

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách và
dự toán thu - chi năm 2022 huyện Mang Yang**

Kính gửi : **Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ Tư, HĐND huyện khóa V**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số: 78/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022”

Căn cứ Quyết định số: 896/2021/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố”;

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang trình Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ Tư, HĐND huyện khóa V phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách và dự toán thu - chi năm 2022 huyện Mang Yang; cụ thể như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước:	363.293 triệu đồng.
I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:	3.030 triệu đồng.
- Thu ngân sách TW hưởng:	1.560 triệu đồng.
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.470 triệu đồng.
II. Tổng thu ngân sách huyện, xã :	360.263 triệu đồng.
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS :	15.490 triệu đồng.
2. Thu tiền sử dụng đất :	7.200 triệu đồng.
3. Tăng thu tiền sử dụng đất :	6.100 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên :	331.473 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối :	330.571 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu :	902 triệu đồng.

Thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 25.720 triệu đồng.
Huyện xây dựng thu NSNN trên địa bàn: 31.820 triệu đồng, tăng 6.100 triệu đồng so với Tỉnh giao từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

III. Tổng chi ngân sách huyện, xã	:	360.263 triệu đồng.
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	:	35.388 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền SDD	:	13.300 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp	:	22.088 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên	:	317.810 triệu đồng.
3. Dự phòng ngân sách	:	7.065 triệu đồng.

Dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện được phân bổ theo từng lĩnh vực chi của huyện và phân bổ cho từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách theo phương án phân bổ ngân sách năm 2021 cho các đơn vị và các xã, thị trấn (có bảng phân bổ chi tiết kèm theo).

IV. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:

Nguyên tắc phân bổ:

- Đảm bảo cân đối nguồn thu nhiệm vụ chi của ngân sách huyện để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 01/9/2021.
 - Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ đảm bảo mức chi tối thiểu so với số Tỉnh giao.
 - Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyên sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách.
 - Những nhiệm vụ chi có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa có dự toán được duyệt thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực. Ủy ban nhân dân huyện quyết định chi sau khi dự toán được phê duyệt.
 - Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm Phòng Tài chính – KH huyện tổng hợp báo cáo xin ý kiến UBND huyện trình Thường trực HĐND huyện bổ sung chi trong quá trình điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách.
- Để đảm bảo thực hiện đúng các qui định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét quyết định.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 330/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Mang Yang./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu VT,KT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Trọng

Lê Trọng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: 340/TT-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Mang Yang)

DVT: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC THỰC HIỆN 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022
A	Thu ngân sách trên địa bàn	29.730.000.000	27.905.000.000	31.820.000.000
I	Thu ngân sách Trung ương hưởng	2.200.000.000	2.540.000.000	1.560.000.000
II	Thu ngân sách Tỉnh hưởng	2.020.000.000	3.555.000.000	1.470.000.000
III	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	25.510.000.000	21.810.000.000	28.790.000.000
B	Thu ngân sách huyện, xã	343.433.000.000	352.584.000.000	360.263.000.000
B1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	25.510.000.000	21.810.000.000	28.790.000.000
I	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	6.250.000.000	7.200.000.000
II	Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất			6.100.000.000
III	Phần thu cân đối NS	15.510.000.000	15.560.000.000	15.490.000.000
1	Cơ quan Thuế thu	14.110.000.000	13.965.000.000	13.930.000.000
1.1	Thuế ngoài quốc doanh	7.600.000.000	6.884.000.000	7.000.000.000
	- Thuế GTGT	7.250.000.000	6.020.000.000	6.118.000.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	394.000.000	400.000.000
	- Thuế TTDB	70.000.000	70.000.000	80.000.000
	- Thuế tài nguyên	30.000.000	400.000.000	402.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	72.000.000	50.000.000
1.3	Lệ phí trước bạ	2.800.000.000	2.349.000.000	2.400.000.000
1.4	Phí và lệ phí	600.000.000	790.000.000	530.000.000
1.5	Tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài quốc doanh	150.000.000	220.000.000	150.000.000
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	2.900.000.000	3.650.000.000	3.800.000.000
2	Cơ quan huyện, xã thu	1.400.000.000	1.595.000.000	1.560.000.000
1	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.270.000.000	1.400.000.000	1.510.000.000
2	Thu phạt an toàn giao thông	130.000.000	20.000.000	50.000.000
3	Thu hồi các khoản chi năm trước		175.000.000	
B2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	317.923.000.000	330.774.000.000	331.473.000.000
1	Bổ sung cân đối	247.439.000.000	247.439.000.000	330.571.000.000
2	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	30.220.000.000	30.220.000.000	0
3	Tổng bổ sung có mục tiêu	40.264.000.000	53.115.000.000	902.000.000
TỔNG CỘNG		347.653.000.000	358.679.000.000	363.293.000.000

Tổng thu ngân sách huyện, xã: (Ba trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu đồng chẵn)

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số : 240 /TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4
A	SỰ NGHIỆP KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG	11.949.298.163	
I	Sự nghiệp Nông nghiệp	1.700.000.000	
I.1	Sự nghiệp khuyến nông	800.000.000	
1	Mô hình nuôi heo, nuôi dê tại các xã, thị trấn	250.000.000	
2	Mô hình nuôi gia cầm, cải tạo vườn tạp tại các làng ĐBDTTS	150.000.000	
3	Mô hình cây ăn quả, có liên kết sản xuất tại các xã, thị trấn	200.000.000	
4	Mô hình trồng cây Dược liệu có liên kết sản xuất tại các xã, thị trấn	200.000.000	
I.2	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	900.000.000	<i>Nợ nguồn 3,6 tỷ đồng (Nếu TW yêu cầu tính đủ 4,5 tỷ)</i>
I.2.1	Đầu tư	700.000.000	
1	Đầu tư, nâng cấp đường đi khu sản xuất từ làng Plei Atu, xã Ayun.	700.000.000	
I.2.2	Hỗ trợ cho người dân	200.000.000	
1	Hỗ trợ liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ - HTX Nông nghiệp Dịch vụ Đăk Trôi trên địa bàn các xã Đak Trôi, Đê Ar, Kon Chiêng	200.000.000	
II	Kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị	5.728.230.163	

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4
II.1	Kiến thiết thị chính	2.340.703.388	
1	Sửa chữa, thay thế các hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên các tuyến đường nội thị tại thị trấn Kon Dơng và dọc theo Quốc lộ 19 và Công viên trước Công an huyện (sửa chữa thường xuyên và thay bóng sodium bị cháy bằng bóng Led tiết kiệm...)	440.703.388	
2	Thay bóng đèn Sodium hiện có bằng bóng đèn Led tiết kiệm điện và thay thế cần đèn, dây điện bị hư hỏng (Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ cổng Trung tâm Thương mại đến đường Tuệ Tĩnh)	500.000.000	
3	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn	500.000.000	
4	Sửa chữa các tuyến đường nội thị	550.000.000	
6	Sửa chữa, thay thế các tấm đan (nắp hố ga) bị hư hỏng các tuyến đường nội thị	150.000.000	
7	Sửa chữa mương thoát nước đường đi làng Đê Kốp - Đoa	200.000.000	
II.2	Chỉnh trang đô thị	3.387.526.775	
1	Tiền điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn và QL 19 đoạn qua địa bàn Mang Yang năm 2022	1.200.000.000	<i>Tính theo hóa đơn thực tế tiền điện phát sinh</i>
2	Chi phí công tác phí, tiền lương, các khoản đóng góp 02 nhân viên quản lý vận hành (01 nhân viên kỹ thuật điện; 01 nhân viên lái xe Cầu đa năng) Tiền nhân công, các khoản đóng góp cho 07 nhân viên phục vụ công tác chỉnh trang đô thị (4 nhân viên dọn vệ sinh, 3 nhân viên chăm sóc cây xanh)	507.526.775	
3	Mua bảo hiểm, phí đường bộ, sửa chữa định kỳ xe Cầu đa năng	70.000.000	

S.TT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4
4	Chăm sóc cây xanh đô thị năm 2022 (bao gồm cắt tỉa cây xanh thường xuyên; phân bón, thuốc BVTV, chăm sóc, di thực cây xanh...)	100.000.000	
5	Chi phí khác phục vụ công tác chỉnh trang đô thị năm 2022 (rửa dải phân cách, sơn dải phân cách cứng (đường vào chợ, đường xuống hồ nước), mua sắm công cụ dụng cụ; bảo hộ lao động, xăng dầu....phục vụ công tác chỉnh trang đô thị)	200.000.000	
6	Tổ chức Chợ hoa xuân hàng năm	50.000.000	
7	Mua chậu, mua hoa nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm	80.000.000	
8	Quét vôi bó vỉa, các gốc cây tại khuôn viên Khu hành chính huyện; các hoa viên, tuyến đường trên địa bàn thị trấn.	50.000.000	
9	Sửa chữa khung đèn led, hoa led các tuyến đường nội thị	100.000.000	
10	Trồng cây xanh các tuyến đường nội thị trên địa bàn thị trấn	200.000.000	
11	Làm biển tên đường các tuyến đường nội thị	200.000.000	
12	Sửa chữa hàng rào, sân bê tông trụ sở UBND thị trấn	550.000.000	
13	Sửa chữa đường ống hệ thống nước sạch bị hư hỏng trên địa bàn thị trấn	80.000.000	
III	Sự nghiệp kinh tế khác	3.416.068.000	
1	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	400.000.000	
2	Hỗ trợ kinh phí san nền khu tái định thôn Nhơn Tân xã Đak Ta Ley	70.000.000	
3	Quy hoạch chi tiết khu dân cư và TTHC xã Đăk Dj răng	300.000.000	

SỐ T	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4
4	Chi điều chỉnh Quy hoạch nông thôn mới các xã	221.168.000	
5	Cấp bù chênh lệch thu, chi thực hiện dịch vụ thu gom rác, cung cấp nước sạch do thu không đủ bù chi	424.900.000	
6	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu bổ sung tại xã H'ra	2.000.000.000	
V	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	1.105.000.000	
1	Xây dựng Báo cáo công tác BVMT theo Thông tư 19	100.000.000	
2	Tuyên truyền các ngày lễ; viết bài tuyên truyền; phát động các phong trào về môi trường; phối hợp các đơn vị triển khai cho hội viên nông dân, hội viên phụ nữ thực hiện một số mô hình thiết thực trong bảo vệ môi trường...	100.000.000	
3	Tập huấn công tác BVMT, đất đai, khoáng sản...; hỗ trợ công tác kiểm tra BVMT, khoáng sản của phòng TNMT, Đoàn liên ngành kiểm tra công tác khoáng sản	50.000.000	
4	Hợp đồng lao động thực hiện công tác BVMT	75.000.000	
5	Mua thùng rác, xe đẩy rác phục vụ công tác vệ sinh môi trường cấp cho các xã, thị trấn	100.000.000	
6	Hỗ trợ xử lý môi trường tại bãi rác huyện và các xã	100.000.000	
7	Sửa chữa xe thu gom rác thải Biển số: 81 A 00346 (đóng lại thùng xe)	260.000.000	
8	Hỗ trợ các xã, thị trấn công tác kiểm tra BVMT, khoáng sản, đất đai (các xã: Ayun, Đak Jơ Ta, Kon Chiêng, Lơ Pang, Đăk Djrăng: mỗi xã 15.000.000đ; 07 xã và thị trấn còn lại: mỗi xã 10.000.000đ.	145.000.000	
9	Trồng cây phân tán trên địa bàn các xã	100.000.000	

SỐ T	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
1	2	3	4
10	Hợp đồng nhân viên quản trang và chăm sóc cây xanh, dọn vệ sinh Nghĩa trang nhân dân của huyện	75.000.000	
B	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN	400.000.000	
1	Triển khai các mô hình, dự án (Có đề án được duyệt)	400.000.000	
C	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	7.675.736.000	<i>Số giao chưa trừ tiết kiệm</i>
1	Hỗ trợ kinh phí mua sách giáo khoa cho học sinh nghèo, cận nghèo lớp 3 và lớp 7	213.000.000	
2	Thiết bị phòng học môn Tin học phục vụ dạy tin học theo Chương trình GDPT 2018 (Trường TH H'ra số 2, TH Lơ Pang, TH Đê Ar, TH Kon Chiêng, TH &THCS Kon Chiêng)	2.994.350.282	
3	Trang bị bàn ghế cho học sinh mẫu giáo	372.881.356	
4	Bổ sung máy vi tính cho phòng máy các đơn vị trường học	1.355.932.203	
5	Kinh phí sửa chữa trường lớp và mua sắm trang thiết bị dạy và học	1.999.572.159	
6	Trang bị hệ thống phân chính công mức độ 4 tại 37 đơn vị trường học	740.000.000	
TỔNG CỘNG (A+B+C+D)		21.130.034.163	

(Hai mươi một tỷ, một trăm ba mươi triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm sáu mươi ba đồng)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số: **240** /TT-UBND ngày **20** tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Đơn vị tính: đồng
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
A	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	29.288.000.000	35.388.000.000			34.428.000.000	0	34.428.000.000			960.000.000	0	960.000.000	
1	Vốn xây dựng cơ bản tập trung (tính phần cấp)	22.088.000.000	22.088.000.000			22.088.000.000		22.088.000.000						
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.200.000.000	13.300.000.000			12.340.000.000		12.340.000.000			960.000.000		960.000.000	
B	CHI THUỶ ĐÔNG XUYẾN	317.810.000.000	317.810.000.000			253.697.607.877	7.466.185.137	246.231.422.741	35					
1	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐT	175.100.000.000	175.100.000.000	922		174.480.000.000	3.691.623.934	170.788.376.066		2	64.112.392.123	1.164.798.294	62.947.593.829	0
L1	Khởi Mẫu giáo	0	28.504.440.912	194		28.504.440.912	509.565.000	27.994.875.912			620.000.000	0	620.000.000	0
1	Trường Mầm non thị trấn Kon Dem	1.104.341.688	2.509.919.200			2.509.919.200	40.480.000	2.469.439.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	6,00	2.115.919.200		2.115.919.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	6.000.000	102.000.000	11.730.000	90.270.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
2	Trường Mẫu giáo Đăk Yă		2.127.237.480			2.127.237.480	36.915.000	2.090.322.480						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,40	1.764.237.480		1.764.237.480						
	- Chi hoạt động theo lớp			9	25.000.000	225.000.000	25.875.000	199.125.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
3	Trường Mẫu giáo Ayun		2.614.473.600			2.614.473.600	47.610.000	2.566.863.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			20	5,29	2.158.473.600		2.158.473.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			14	21.000.000	294.000.000	33.810.000	260.190.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			20	6.000.000	120.000.000	13.800.000	106.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
4	Trường Mẫu giáo Hà ra		3.112.962.800			3.112.962.800	51.290.000	3.061.672.800						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			21	6,18	2.624.962.800		2.624.962.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	23.000.000	299.000.000	34.385.000	264.615.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			21	7.000.000	147.000.000	16.905.000	130.095.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
5	Trường Mẫu giáo Đăk Djang		2.231.249.200			2.231.249.200	39.790.000	2.191.459.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,57	1.843.249.200		1.843.249.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường Mẫu giáo 17/3		2.058.170.800			2.058.170.800	39.790.000	2.018.380.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,04	1.670.170.800		1.670.170.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	25.000.000	250.000.000	28.750.000	221.250.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường Mẫu giáo Lơ Pang		2.727.241.600			2.727.241.600	42.895.000	2.684.346.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			15	7,76	2.312.241.600		2.312.241.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			11	23.000.000	253.000.000	29.095.000	223.905.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			15	8.000.000	120.000.000	13.800.000	106.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường Mẫu giáo Kôn Thuy		2.232.661.600			2.232.661.600	44.620.000	2.188.041.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,56	1.802.661.600		1.802.661.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	23.000.000	276.000.000	31.740.000	244.260.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	7.000.000	112.000.000	12.880.000	99.120.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
9	Trường Mẫu giáo Đê Ar		2.007.921.152			2.007.921.152	37.835.000	1.970.086.152						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TỈNH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			13	6,40	1.636.921.152		1.636.921.152				11		
	- Chi hoạt động theo lớp			9	25.000.000	225.000.000	25.875.000	199.125.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			13	8.000.000	104.000.000	11.960.000	92.040.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
10	Trường Mẫu giáo Kôn Chiềng		2.263.813.600			2.263.813.600	47.380.000	2.216.433.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	5,37	1.809.813.600		1.809.813.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	23.000.000	276.000.000	31.740.000	244.260.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	8.000.000	136.000.000	15.640.000	120.360.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
11	Trường Mẫu giáo Đak Trôi		1.442.708.280			1.442.708.280	28.290.000	1.414.418.280						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			9	6,50	1.154.708.280		1.154.708.280						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	29.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			9	8.000.000	72.000.000	8.280.000	63.720.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Trường Mẫu giáo Đak Ta Lây		1.599.656.400			1.599.656.400	26.910.000	1.572.746.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			10	6,44	1.323.656.400		1.323.656.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			6	29.000.000	174.000.000	20.010.000	153.990.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			10	6.000.000	60.000.000	6.900.000	53.100.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
13	Trường Mẫu giáo Đak Jư Ta		1.576.425.200			1.576.425.200	25.760.000	1.550.665.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			8	8,21	1.310.425.200		1.310.425.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			5	32.000.000	160.000.000	18.400.000	141.600.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			8	8.000.000	64.000.000	7.360.000	56.640.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Khoá Tiểu học		70.842.637.400			70.842.637.400	925.520.000	69.917.117.400						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
1	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 1 - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		6.161.888.000			6.161.888.000	71.300.000	6.090.588.000						
	- Chi hoạt động theo lớp		40	6,61	5.499.888.000			5.499.888.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế		25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000							
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP		40	5.500.000	220.000.000	25.300.000	194.700.000							
2	Trường Tiểu học thị trấn Kon Đông số 2 - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq				3.637.682.200	45.310.000	3.592.372.200							
	- Chi hoạt động theo lớp		22	6,97	3.201.682.200		3.201.682.200							
	- Chi hoạt động theo biên chế		13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000							
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP		22	5.500.000	121.000.000	13.915.000	107.085.000							
3	Trường TH&THCS Đak Ya - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq				4.516.264.480	55.602.500	4.460.661.980							
	- Chi hoạt động theo lớp		29	6,57	3.990.764.480		3.990.764.480							
	- Chi hoạt động theo biên chế		18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000							
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP		29	5.500.000	159.500.000	18.342.500	141.157.500							
4	Trường TH&THCS Đak Ta Ley - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq				4.194.672.600	54.337.500	4.140.335.100							
	- Chi hoạt động theo lớp		27	6,49	3.680.172.600		3.680.172.600							
	- Chi hoạt động theo biên chế		18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000							
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP		27	5.500.000	148.500.000	17.077.500	131.422.500							
5	Trường Tiểu học Đak Djiăng - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq				5.483.433.000	61.985.000	5.421.448.000							
	- Chi hoạt động theo lớp		34	6,78	4.902.433.000		4.902.433.000							
	- Chi hoạt động theo biên chế		22	16.000.000	352.000.000	40.480.000	311.520.000							
	- Chi hoạt động theo biên chế		34	5.500.000	187.000.000	21.505.000	165.495.000							

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường Tiểu học Ayun số 1		3.621.532.000			48.932.500		3.572.599.500						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			25	6,11	3.154.032.000		3.154.032.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			16	18.000.000	288.000.000	33.120.000	254.880.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			25	5.500.000	137.500.000	15.812.500	121.687.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường Tiểu học Ayun số 2		4.765.920.800			55.602.500		4.710.318.300						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			29	7,24	4.240.420.800		4.240.420.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			29	5.500.000	159.500.000	18.342.500	141.157.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường Tiểu học Hà ra số 1		4.255.318.000			57.500.000		4.197.818.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	6,08	3.713.318.000		3.713.318.000						
	- Chi hoạt động theo lớp			20	16.000.000	320.000.000	36.800.000	283.200.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	6.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
9	Trường Tiểu học Hà ra số 2		5.216.986.200			59.340.000		5.157.646.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	7,45	4.658.986.200		4.658.986.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			21	16.000.000	336.000.000	38.640.000	297.360.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	6.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
10	Trường TH&THCS Dak Jơ Ta		3.281.566.600			46.920.000		3.234.646.600						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			18	7,74	2.831.566.600		2.831.566.600						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	7.500.000	135.000.000	15.525.000	119.475.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
11	Trường Tiểu học Lơ Pang - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		6.637.844.520			6.637.844.520	76.187.500	6.561.657.020						
	- Chi hoạt động theo lớp			35	8,31	5.933.344.520		5.933.344.520						
	- Chi hoạt động theo biên chế			25	16.000.000	400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			35	7.500.000	262.500.000	30.187.500	232.312.500						
12	Trường Tiểu học Kon Thuy - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		5.365.719.800			5.365.719.800	75.210.000	5.290.509.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			37	6,11	4.669.719.800		4.669.719.800						
	- Chi hoạt động theo biên chế			27	16.000.000	432.000.000	49.680.000	382.320.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			37	6.000.000	222.000.000	25.530.000	196.470.000						
13	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 1 - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		3.802.564.200			3.802.564.200	58.822.500	3.743.741.700						
	- Chi hoạt động theo lớp			25	6,35	3.249.064.200		3.249.064.200						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	18.000.000	324.000.000	37.260.000	286.740.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			25	7.500.000	187.500.000	21.562.500	165.937.500						
14	Trường Tiểu học Đé Ar - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		4.287.568.600			4.287.568.600	65.492.500	4.222.076.100						
	- Chi hoạt động theo lớp			29	5,98	3.676.068.600		3.676.068.600						
	- Chi hoạt động theo biên chế			22	16.000.000	352.000.000	40.480.000	311.520.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			29	7.500.000	217.500.000	25.012.500	192.487.500						
15	Trường TH & THCS Đak Trôi - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		2.854.208.040			2.854.208.040	46.057.500	2.808.150.540						
	- Chi hoạt động theo lớp			17	7,09	2.411.708.040		2.411.708.040						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TINH GIAO	DỰ TOÀN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động theo biên chế			17	7.500.000	127.500.000	14.662.500	112.837.500						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
16	Trưởng TH Kon Chiêng số 2		2.759.468.360			2.759.468.360	46.920.000	2.712.548.360						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			18	6,22	2.309.468.360		2.309.468.360						
	- Chi hoạt động theo lớp			13	21.000.000	273.000.000	31.395.000	241.605.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			18	7.500.000	135.000.000	15.525.000	119.475.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
L3	Khởi THCS		49.937.294.960	283		49.937.294.960	792.350.000	49.144.944.960						
1	Trưởng THCS Chu Văn An		6.422.197.400			6.422.197.400	87.866.000	6.334.337.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			43	6,20	5.616.197.400		5.616.197.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			22	23.000.000	506.000.000	58.190.000	447.810.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			43	6.000.000	258.000.000	29.670.000	228.330.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
2	Trưởng TH&THCS Đak Yă		2.446.728.800			2.446.728.800	42.320.000	2.404.408.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	6,21	2.078.728.800		2.078.728.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	34.000.000	272.000.000	31.280.000	240.720.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
3	Trưởng THCS Lê Quý Đôn		2.937.981.560			2.937.981.560	47.150.000	2.890.831.560						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			20	5,94	2.485.981.560		2.485.981.560						
	- Chi hoạt động theo lớp			10	29.000.000	290.000.000	33.350.000	256.650.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			20	6.000.000	120.000.000	13.800.000	106.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
4	Trưởng THCS Ayun		3.956.972.400			3.956.972.400	70.380.000	3.886.592.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			30	5,25	3.302.972.400		3.302.972.400						

STT	NỘI DUNG	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã						
		DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động theo lớp			16	27.000.000	432.000.000	49.680.000	382.320.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			30	6.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
5	Trường PTDT BT THCS Lơ Pang		5.189.522.400			5.189.522.400	75.900.000	5.113.622.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			28	8,07	4.487.522.400		4.487.522.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			12	34.000.000	408.000.000	46.920.000	361.080.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			28	9.000.000	252.000.000	28.980.000	223.020.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
6	Trường PTDT BT THCS Dè Ar		3.424.261.200			3.424.261.200	53.820.000	3.370.441.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			20	7,38	2.914.261.200		2.914.261.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	36.000.000	288.000.000	33.120.000	254.880.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			20	9.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
7	Trường THCS Hà Ra		5.126.255.240			5.126.255.240	78.200.000	5.048.055.240						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			31	7,06	4.404.255.240		4.404.255.240						
	- Chi hoạt động theo lớp			16	27.000.000	432.000.000	49.680.000	382.320.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			31	8.000.000	248.000.000	28.520.000	219.480.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
8	Trường TH & THCS Dak Ta Ley		2.209.282.400			2.209.282.400	42.320.000	2.166.962.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			16	5,49	1.841.282.400		1.841.282.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			8	34.000.000	272.000.000	31.280.000	240.720.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	6.000.000	96.000.000	11.040.000	84.960.000						
9	Trường TH&THCS Dak Lơ Ta		2.515.192.800			2.515.192.800	34.155.000	2.481.037.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			13	8,51	2.218.192.800		2.218.192.800						
	- Chi hoạt động theo lớp			5	36.000.000	180.000.000	20.700.000	159.300.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			13	9.000.000	117.000.000	13.455.000	103.545.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
10	Trường TH & THCS ĐAK TRỜI - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		2.473.602.400			2.473.602.400	43.930.000	2.429.672.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			16	6,55	2.091.602.400		2.091.602.400						
	- Chi hoạt động theo lớp			7	34.000.000	238.000.000	27.370.000	210.630.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			16	9.000.000	144.000.000	16.560.000	127.440.000						
11	Trường PTDT BT THCS Kôn Chiăng - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		4.022.405.160			4.022.405.160	85.560.000	3.936.845.160						
	- Chi hoạt động theo lớp			26	6,17	3.236.405.160		3.236.405.160						
	- Chi hoạt động theo lớp			15	34.000.000	510.000.000	58.650.000	451.350.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			26	9.000.000	234.000.000	26.910.000	207.090.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP					42.000.000		42.000.000						
12	Trường THCS Dân tộc Nội trú - Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq		9.212.893.200			9.212.893.200	130.755.000	9.082.138.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			24	7,19	3.511.453.200		3.511.453.200						
	- Chi hoạt động theo lớp			9	37.000.000	333.000.000	38.295.000	294.705.000						
	- Chi hoạt động theo biên chế			24	6.000.000	144.000.000	16.560.000	127.440.000						
	- Chi phụ cấp và hoạt động của chi bộ cơ sở					21.240.000		21.240.000						
	- Chi học bổng cho học sinh nội trú			300	1.192.000	4.291.200.000		4.291.200.000						
	- Hỗ trợ thực hiện chế độ hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			6	42.000.000	252.000.000		252.000.000						
	- Chế độ chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109 /2009/TTLT-BTC-BGDĐT			300	2.200.000	660.000.000	75.900.000	584.100.000						
L4	Trung tâm chính trị Sự nghiệp đào tạo		400.000.000			400.000.000	46.000.000	354.000.000						
	Trung tâm giáo dục NN & giáo dục TX		2.054.183.040			2.054.183.040	67.390.000	1.986.793.040						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			11	4,54	1.064.396.400		1.064.396.400						
	- Chi hoạt động					330.000.000	37.950.000	292.050.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hợp đồng Nghị định 68/NĐ-CP			2		173.167.640	6.440.000	166.727.640						
	- Chi phụ cấp và hoạt động của chi bộ cơ sở					26.456.000		26.456.000						
	- Hỗ trợ lớp bồi túc văn hóa gắn với đào tạo nghề năm học 2021-2022					224.163.000		224.163.000						
	- Kinh phí giáo dục thường xuyên và dạy nghề					200.000.000	23.000.000	177.000.000						
L6	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi		3.785.000.000			3.785.000.000		3.785.000.000						
L7	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		2.750.000.000			2.750.000.000		2.750.000.000						
L8	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013		877.000.000			877.000.000		877.000.000						
L9	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP		2.701.000.000			2.701.000.000		2.701.000.000						
L10	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg		17.880.000			17.880.000		17.880.000						
L11	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg		33.534.000			33.534.000		33.534.000						
L12	Hỗ trợ học phí bồi dưỡng cao cấp lý luận chính trị cho cán bộ được cử đi học của cấp có thẩm quyền cấp huyện, cấp xã từ năm 2022		300.000.000			300.000.000	34.500.000	265.500.000						
L13	Hỗ trợ kinh phí bán trú dân nuôi xã Đak Jơ Ta		128.736.000			128.736.000		128.736.000						
L14	Hội khuyến học (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		72.216.000			72.216.000	0	72.216.000						
	- Thủ lao và các hoạt động Hội khuyến học		67.216.000			67.216.000		67.216.000						
	- Triển khai kiểm tra, hướng dẫn hoạt động Hội khuyến học cơ sở, triển khai các nhiệm vụ năm học mới		5.000.000			5.000.000		5.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13	
L15	Kinh phí tăng lương thường xuyên định kỳ, nâng ngạch, thăng hạng và các hoạt động khác phát sinh trong năm của ngành giáo dục		1.370.000.000			1.370.000.000	157.550.000	1.212.450.000							
L16	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương		630.000.000			630.000.000		630.000.000							
L17	Dự trù phụ cấp phát sinh cho số số biên chế chưa tuyển đủ đầu năm		1.140.341.688			1.140.341.688	131.139.294	1.009.202.394							
L18	Hỗ trợ kinh phí mua sách giáo khoa cho học sinh nghèo, cận nghèo lớp 3 và lớp 7		213.000.000			213.000.000	24.495.000	188.505.000							
L19	Kinh phí phổ cập giáo dục và bổ túc văn hóa năm học 2021-2022		160.000.000			160.000.000	18.400.000	141.600.000							
L20	Hỗ trợ hoạt động giáo dục cấp xã: Hội khuyến học cấp xã		180.000.000						12	15.000.000	180.000.000		180.000.000		
L21	Kinh phí hoạt động chung sự nghiệp giáo dục cấp cho phòng Giáo dục &ĐT để chi các nhiệm vụ trong năm		1.100.000.000			1.100.000.000	126.500.000	973.500.000							
L22	Kinh phí sửa chữa trường lớp và mua sắm trang thiết bị dạy và học		1.999.572.158			1.999.572.158	229.950.798	1.769.621.360							
L23	Trang bị bàn ghế cho học sinh mẫu giáo		372.881.356			372.881.356	42.881.356	330.000.000							
L24	Thiết bị phòng học môn Tin học phục vụ dạy tin học theo Chương trình GDPT 2018 (Trường TH H'ra số 2, TH L'ơ Pang, TH Đ'ê A'r, TH K'ôn Chiềng, TH &THCS K'ôn Chiềng)		2.994.350.282			2.994.350.282	344.350.282	2.650.000.000							
L25	Trang bị hệ thống phần mềm phục vụ hành chính công mức độ 4 tại 37 trường học		740.000.000			740.000.000	85.100.000	654.900.000							
L26	Bổ sung máy vi tính cho phòng máy các đơn vị trường học		1.355.932.203			1.355.932.203	155.932.203	1.200.000.000							
L27	Kinh phí cho các Trường tâm học tập cộng đồng, công tác phổ cập giáo dục cấp xã		240.000.000						12	20.000.000	240.000.000		240.000.000		
II	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ		656.888.000			0	0	0			656.888.000		656.888.000		
I	Y tế thôn, bản		656.888.000								656.888.000		656.888.000		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO		DỰ TOÁN HUYỆN GIAO		Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú		
		1	2	3	4	5	6	7-5-6	8	9	10	11	12=10-11	13				
A	B																	
	Phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em		582.888.000															
	Kinh phí hoạt động cho cán bộ y tế thôn, hỗ trợ công tác y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em																	
III	CHI SN VĂN HOÁ - TT																	
I	SN Văn hoá - TT, đội thông tin LD		2.194.264.746															
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp		1.351.264.746															
	- Chi hoạt động		503.322.000		6	3,84	503.322.000											
	- Hợp đồng Nghi định 68 sự nghiệp văn hóa		180.000.000			30.000.000	180.000.000	20.700.000		159.300.000								
	- Tham gia ngày hội văn hóa các DTTS (do tỉnh tổ chức)		66.858.000		1		66.858.000			66.858.000								
	- Liên hoan dân hát dân ca các dân tộc (do tỉnh tổ chức)		81.355.932				81.355.932	9.355.932		72.000.000								
	- Liên hoan tuyên truyền lưu động lần thứ II (do tỉnh tổ chức)		44.067.797				44.067.797	5.067.797		39.000.000								
	- Tổ chức đêm văn nghệ tuyên truyền Mừng đảng, mừng xuân (huyện tổ chức)		51.977.401				51.977.401	5.977.401		46.000.000								
	- Tổ chức chương trình hát cho nhau nghe tại Hội chợ hoa (huyện tổ chức)		11.299.435				11.299.435	1.299.435		10.000.000								
	- Tổ chức hội thi công nghệ huyện Mang Yang		56.497.175				56.497.175	6.497.175		50.000.000								
	- Sự tâm và mua hiện vật về bảo tồn bảo tàng		33.898.305				33.898.305	3.898.305		30.000.000								
	- Tuyên truyền cổ động trực quan		90.395.480				90.395.480	10.395.480		80.000.000								
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho cơ quan có trụ sở riêng		36.000.000				36.000.000			36.000.000								
	- Phụ cấp kiêm nhiệm và nhân sự trang thông tin điện tử		60.000.000				60.000.000			60.000.000								
	- Kinh phí tuyên truyền phục vụ tết Nguyên đán		33.898.305				33.898.305	3.898.305		30.000.000								
	- Hỗ trợ hoạt động công tác bảo chi, tuyên truyền trong năm		79.096.045				79.096.045	9.096.045		70.000.000								

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13	
2	Chi văn hóa thôn tin cơ sở và VH KDC vùng khó khăn		275.000.000						12		275.000.000		275.000.000		
3	Chi hoạt động văn hóa, thể thao		125.000.000						12		125.000.000		125.000.000		
4	Chi hoạt động khu dân cư văn hoá thôn, làng		443.000.000						80		443.000.000		443.000.000		
IV	CHI SN THỂ DỤC - THỂ THAO		555.246.933												
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			2	3,58	155.913.600	6.900.000	155.913.600							
	- Chi hoạt động					60.000.000	6.900.000	53.100.000							
	- Tham gia hội thao, văn hóa và du lịch (đo lường tổ chức)					22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Đại hội thể dục thể thao cấp huyện					135.593.220	15.593.220	120.000.000							
	- Tham gia hội thi thể thao các DTTS (tỉnh tổ chức)					56.497.175	6.497.175	50.000.000							
	- Tham dự giải bóng đá thiếu niên, nhi đồng (tỉnh tổ chức)					22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Tham dự giải vô địch võ thuật cổ truyền (tỉnh tổ chức)					16.949.153	1.949.153	15.000.000							
	- Tham dự giải viết đa báo Gia Lai (tỉnh tổ chức)					6.000.000	690.000	5.310.000							
	- Tổ chức giải bóng đá truyền thống lần thứ VIII (do huyện tổ chức)					45.197.740	5.197.740	40.000.000							
	- Tổ chức giải bóng chuyền nam (huyện tổ chức)					33.898.305	3.898.305	30.000.000							
V	CHI SN PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH		732.357.600												
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	3,42	447.357.600		447.357.600							
	- Chi hoạt động					180.000.000	20.700.000	159.300.000							
	- Chương trình phát thanh tiếng Barmah cho đồng bào DTTS			12	2.000.000	24.000.000		24.000.000							
	- Thực hiện trang truyền hình trên sông dài tỉnh			12	3.000.000	36.000.000		36.000.000							
	- Sửa chữa máy móc trang thiết bị phát thanh truyền hình					45.000.000	5.175.000	39.825.000							

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO		DỰ TOÁN HUYỆN GIAO		Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13		
A																
VI	CHI S/N KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG		14.423.295.935	0	0	13.629.207.700	1.256.116.338	12.373.091.363	0	0	794.088.235	29.088.235	765.000.000			
1	Các danh mục sự nghiệp kinh tế (có phụ biểu chi tiết kèm theo)		13.196.552.735			12.402.464.500	1.218.166.338	11.184.298.163			794.088.235	29.088.235	765.000.000			
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		1.226.743.200			1.226.743.200	37.950.000	1.188.793.200								
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			11	3,63	860.743.200		860.743.200								
	- Chi hoạt động					330.000.000	37.950.000	292.050.000								
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1		36.000.000		36.000.000								
VII	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CN		400.000.000			400.000.000		400.000.000								
VIII	CHI QLHC		95.484.195.383			38.161.500.435	1.897.813.838	36.263.686.597	33		57.322.694.948	1.135.710.059	56.186.984.889			
a	Khởi Đảng		15.419.738.406	72		10.000.130.806	512.591.575	9.487.539.230	33		5.419.607.600	194.186.217	5.225.421.383			
1	Huyện uỷ		10.651.310.696			7.151.142.896	251.883.136	6.899.259.760	33		3.500.167.800	74.175.000	3.425.992.800			
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			34	6,86	4.699.346.760		4.699.346.760	24		2.855.167.800		2.855.167.800			
	- Chi hoạt động					1.190.000.000	136.850.000	1.053.150.000		22.000.000	528.000.000	60.720.000	467.280.000			
	- Hợp đồng ND 68/ND-CP			2		225.508.000		225.508.000								
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1		36.000.000		36.000.000								
	- Bổ sung định mức chi TX căn bộ tăng cường khởi đảng								9	13.000.000	117.000.000	13.455.000	103.545.000			
	- Chi đặc thu công tác của Văn phòng Huyện uỷ					112.994.350	12.994.350	100.000.000								
	- Chi hoạt động đặc thù của Thường trực					700.000.000	80.500.000	619.500.000								
	- Hỗ trợ hoạt động Ban Thường vụ Huyện uỷ					124.293.785	14.293.785	110.000.000								
	- Chi cho 4 Ban khởi đảng có số biên chế dưới 8			21		63.000.000	7.245.000	55.755.000								
2	Chế độ chi tiêu hoạt động của Huyện uỷ theo Qui định 856-QĐ-TU (trang phục, phụ cấp phục vụ cấp uỷ, XD bảo cáo, kiểm tra giám sát, chi chế độ các hội nghị, hội họp (...))					370.000.000	42.550.000	327.450.000								

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
3	Chi chế độ Phụ cấp Ủy viên BCH đảng bộ huyện, xã		933.336.000	36	7.152.000	257.472.000		257.472.000			675.864.000		675.864.000	
4	Kinh phí hoạt động của chi bộ và phụ cấp cấp ủy viên		625.748.800		22.008.000			22.008.000	12	Theo số lượng Đảng viên	603.740.800	69.430.192	534.310.608	
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Chi thi 05 - CT/TU ngày 22/1/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy " Tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở và bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố nhiệm kỳ 2022-2025"								12		439.835.000	50.581.025	389.253.975	
6	Chi chế độ Phụ cấp Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe		32.184.000	6	5.364.000	32.184.000		32.184.000						
7	Chi chế độ Phụ cấp dân quân tự vệ		10.370.000		10.370.000			10.370.000						
8	Chi chế độ Phụ cấp bảo cáo viên		107.280.000	30	5.364.000	107.280.000		107.280.000						
9	Hoạt động báo cáo viên		20.000.000		20.000.000			20.000.000						
10	Ban chi đạo 35 của Huyện ủy - Chi chế độ Phụ cấp của Ban chi đạo 35 của Huyện ủy - Hoạt động của Ban chi đạo 35 của Huyện ủy		132.644.000		112.644.000			132.644.000			112.644.000			
			20.000.000		20.000.000			20.000.000						
11	Hoạt động công tác viên dự luận xã hội		39.336.000		39.336.000	4.523.640		34.812.360						
12	Ban chi đạo thực hiện qui chế dân chủ cơ sở		22.598.870		22.598.870	2.598.870		20.000.000						
13	Công tác phát động quần chúng		56.497.175		56.497.175	6.497.175		50.000.000						
14	Công tác thi đua khen thưởng		100.000.000		100.000.000	11.500.000		88.500.000						
15	Kinh phí khám bệnh, chăm sóc cán bộ		338.983.051		338.983.051	38.983.051		300.000.000						
16	Chi quỹ chính sách cán bộ		180.790.960		180.790.960	20.790.960		160.000.000						
17	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ		45.197.740		45.197.740	5.197.740		40.000.000						
18	Chi công tác cải cách thủ tục hành chính trong đảng		22.598.870		22.598.870	2.598.870		20.000.000						
19	Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ		100.000.000		100.000.000	11.500.000		88.500.000						
20	Hoạt động sơ kết, tổng kết, đi kiểm tra cơ sở của UBKT Huyện ủy		33.898.305		33.898.305	3.898.305		30.000.000						
21	Biên soạn cuốn lịch sử truyền thống cách mạng xã Đắk Trờ		354.436.000		354.436.000	40.760.140		313.675.860						
22	Tổ chức Hội thi Dân văn khêu				30.000.000	3.450.000		26.550.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÀN TRÌNH GIAO	DỰ TOÀN HUỖYỂN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
24	Kinh phí hoạt động của lực lượng nòng cốt tuyên truyền cơ sở					50.000.000	5.750.000	44.250.000						
25	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên Đán và công tác đảm bảo ANCT và phục vụ các ngày lễ lớn					285.000.000	32.775.000	252.225.000						
26	Tổng kết công tác dân vận LLVT, công tác phụ trách làng		22.598.870			22.598.870	2.598.870	20.000.000						
27	Bộ sung kinh phí sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy		56.497.175			56.497.175	6.497.175	50.000.000						
28	Kinh phí tổ chức cuộc vận động học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
29	Dự phòng 5% tổng chi thường xuyên ngân sách theo Thông tư liên tịch 216 ngày 29/3/2004 của Ban Tài chính- Quản trị TW và Bộ Tài chính		102.099.718			102.099.718	11.741.468	90.358.250						
30	Bảo cho các chi bộ Đảng													
31	Trung tâm chính trị		547.628.000			547.628.000	17.480.000	530.148.000			200.000.000		200.000.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	3,83	323.628.000		323.628.000						
	- Chi hoạt động					152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			2	36.000.000	72.000.000		72.000.000						
6	Khoá QLNV		46.765.350.258			22.304.115.082	1.094.473.675	21.209.641.407						
1	Văn phòng UBND & UBND, khối chính quyền cấp xã		11.881.620.846			7.986.704.846	558.351.471	7.428.353.375			3.894.916.000	247.480.000	3.647.436.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			17	4,97	1.773.338.400		1.773.338.400						
	- Chi hoạt động					595.000.000	68.425.000	526.575.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					12.516.000		12.516.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					26.786.000		26.786.000						
	- Chi đặc thù công tác của Văn phòng UBND & UBND					150.000.000	17.250.000	132.750.000						
	- Hợp đồng ND 68/ND-CP			5		406.900.000		406.900.000						
	- Cước phí Internet cấp quang, địa chỉ IP tĩnh					50.000.000		50.000.000						
	- Chi hoạt động đặc thù của Thương trực UBND huyện					850.000.000	97.750.000	752.250.000						

STT	NỘI DUNG	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú		
		DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng		Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Kinh phí chuyển giao dịch vụ hành chính công tại bộ phận một cửa điện tử cấp huyện và 2 xã Đak Yá và Kon Thup					627.935.000		627.935.000						
	- Tiền điện, nước sạch dùng chung cho Trụ sở Hội trường, phòng họp, nhà công vụ				140.000.000		140.000.000							
	- Thuê đường truyền hội nghị truyền hình từ huyện đến xã				77.933.000		77.933.000							
	- Chi phí bảo trì bảo dưỡng hệ thống phần mềm CNTT và mở rộng hệ thống phần mềm giao việc từ huyện đến xã				188.079.000	21.629.085	166.449.915							
	- Hỗ trợ các ngày lễ lớn ngành y tế				60.000.000	6.900.000	53.100.000							
	- Các hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực y tế				40.000.000	4.600.000	35.400.000							
	- Sơn sửa nhà công vụ, chống thấm, chống dột mái tôn và sơn sân sân đón nhà làm việc 3 tầng UBND huyện				395.480.226	45.480.226	350.000.000							
	- Chế độ bồi dưỡng tiếp công dân theo Thông tư 320/2016/TT-BTC cấp huyện, xã				50.000.000		50.000.000		12	20.000.000	240.000.000		240.000.000	
	- Hỗ trợ tổ chức đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy xã và trường thôn, tổ trường tổ dân phố nhiệm kỳ 2022-2025								12	5.000.000	60.000.000		60.000.000	
	- Hỗ trợ công tác gặp mặt báo Xuân				65.000.000		65.000.000							
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và công tác đảm bảo ANCT				285.000.000	32.775.000	252.225.000							
*	Chi hoạt động HĐND huyện, xã				5.787.653.220	263.542.160	1.929.195.060	269	5.364.000	3.594.916.000	247.480.000	3.347.436.000		
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			32	7.152.000		228.864.000	269	5.364.000	1.442.916.000	0	1.442.916.000		
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000		36.000.000							
	- Chi hoạt động thường trực HĐND				400.000.000	46.000.000	354.000.000							
	- Chế độ chính sách theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND				1.527.873.220	217.542.160	1.310.331.060			2.152.000.000	247.480.000	1.904.520.000		
	+ Khoản kinh phí hoạt động của tổ đại biểu HĐND			32	4.300.000	15.824.000	121.776.000	269	1.700.000	457.300.000	52.589.500	404.710.500		
	+ Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân				247.600.000	28.474.000	219.126.000			649.280.000	74.667.200	574.612.800		

STT	NOI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	+ Chi tổ chức các hội nghị, các cuộc họp, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân các cấp và các phiên họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (kể cả hội nghị giao ban)					85.000.000	9.775.000	75.225.000			43.800.000	5.037.000	38.763.000	
	+ Chi phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri của Đại biểu hội đồng nhân dân				32.680.000	3.758.200	28.921.800				186.080.000	21.399.200	164.680.800	
	+ Chi hoạt động giám sát, khảo sát; Tham vấn nhân dân; Chất vấn, giải trình				135.593.220	15.593.220	120.000.000				169.940.000	19.543.100	150.396.900	
	+ Chi cho công tác xã hội và chi khác				50.000.000	5.750.000	44.250.000							
	+ Một số khoản chi khác				614.400.000	112.492.740	501.907.260				645.600.000	74.244.000	571.356.000	
	<i>Trong bị máy vi tính sách tay cho Đại biểu HĐND huyện</i>			32	15.000.000	55.200.000	424.800.000		269		0		0	Sang năm bố trí
	<i>Máy trang phục cho Đại biểu HĐND cấp xã</i>													
	<i>Khoản tài liệu cho Đại biểu HĐND</i>			32	4.200.000	57.292.740	77.107.260	269	2.400.000	645.600.000	74.244.000	571.356.000		
	+ Chi trao đổi học tập kinh nghiệm				200.000.000	23.000.000	177.000.000							
	+ Một lớp tập huấn cho Thường trực HĐND các xã, thị trấn			1	25.000.000	2.875.000	22.125.000							
2	Phòng Nông nghiệp PTNT		953.110.140			953.110.140	31.417.740	921.692.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4.92	619.184.400		619.184.400						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					20.728.000		20.728.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo CTMTQG (Chương trình xây dựng Nông thôn mới)					20.000.000		20.000.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão					20.000.000		20.000.000						
	- Kinh phí phát động tái trồng cây đơi đơi nhớ ơn Bác					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1.025.911.000			1.025.911.000	30.475.000	995.436.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	4,76	498.405.000		498.405.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	21.850.000	168.150.000						
	- Chi bổ sung cho đơn vị có hoạt động tổng hợp, kiểm tra, báo cáo các chương trình, dự án					75.000.000	8.625.000	66.375.000						
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					3.934.000		3.934.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					24.572.000		24.572.000						
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT					234.000.000		234.000.000						
4	Phòng Tài nguyên - MT		808.982.400			808.982.400	26.220.000	782.762.400						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,32	544.982.400		544.982.400						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1		36.000.000		36.000.000						
5	Phòng Lao động TBXH		872.653.505			872.653.505	30.118.305	842.535.200						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			6	4,70	590.755.200		590.755.200						
	- Chi hoạt động				38.000.000	228.000.000	26.220.000	201.780.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo CTMTQG (Chương trình MTQGGBV), Ban chỉ đạo giảm nghèo					20.000.000		20.000.000						
	- Hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo		1.198.770.000			1.198.770.000	32.200.000	1.166.570.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			9	5,16	866.286.000		866.286.000						
	- Chi hoạt động				35.000.000	280.000.000	32.200.000	247.800.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1		36.000.000		36.000.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					16.484.000		16.484.000						
7	Phòng Văn hoá thông tin - TT		1.109.918.726			1.109.918.726	73.907.966	1.036.010.760						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	4,62	387.584.760		387.584.760						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng			1	36.000.000	36.000.000		36.000.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ				23.656.000	23.656.000		23.656.000						
	- BCD xây dựng chính quyền điện tử				20.000.000	20.000.000		20.000.000						
	- Hỗ trợ ban chỉ đạo Phong trào toàn dân đoàn kết XĐBSVH; triển khai, sơ kết, tổng kết Cuộc vận động "toàn dân đoàn xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"				30.000.000	3.450.000		26.550.000						
	- Hoạt động công tác gia đình				20.000.000	2.300.000		17.700.000						
	- Chi hỗ trợ viết bài trên Báo Gia Lai				112.994.350	12.994.350		100.000.000						
	- Tuyên truyền trên đặc san các cơ quan báo chí thường trú trên địa bàn tỉnh và hoạt động quảng bá du lịch				79.096.045	9.096.045		70.000.000						
	- Chi tuyên truyền mừng Đảng mừng xuân Năm Dân năm 2022 trên đặc san Người làm Báo Gia Lai				11.299.435	1.299.435		10.000.000						
	- Cuộc thi sáng tác Biểu trưng (logo) huyện Mang Yang				135.593.220	15.593.220		120.000.000						
	- Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh "Nhà ở hoa sứ Xu Man tại làng Plei Bông, xã A Yun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai"				56.497.175	6.497.175		50.000.000						
	- Hội nghị tập huấn cung cấp thông tin và phát ngôn cho báo chí				11.299.435	1.299.435		10.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và các hoạt động nhân dịp tết Nguyên đán				33.898.305	3.898.305		30.000.000						
8	Phòng Nội vụ		1.530.489.546			1.530.489.546	75.334.746	1.455.154.800						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	4,51	664.599.600		664.599.600						
	- Chi hoạt động				35.000.000	245.000.000	28.175.000	216.825.000						
	- Phụ cấp dân quân tự vệ				1.788.000	1.788.000		1.788.000						
	- Chi công tác tôn giáo				33.898.305	3.898.305		30.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã					
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Ghi chú	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13	
	- Chi công tác cải cách thủ tục hành chính				45.197.740	5.197.740	40.000.000								
	- Chính lý tài liệu, hồ sơ lưu trữ				225.988.701	25.988.701	200.000.000								
*	- Sự nghiệp lưu trữ				314.017.200	12.075.000	301.942.200								
	+ Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	209.017.200		209.017.200								
	+ Chi hoạt động				105.000.000	12.075.000	92.925.000								
9	Thanh tra huyện		874.561.903					837.768.400							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	539.618.400		539.618.400								
	- Chi hoạt động				38.000.000	21.850.000	168.150.000								
	- Thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng trên địa tỉnh Gia lai				45.197.740	5.197.740	40.000.000								
	- Hỗ trợ hoạt động thanh tra				55.197.740	5.197.740	50.000.000								
	- Trang phục thanh tra				44.548.023	4.548.023	40.000.000								
11	Phòng Tư pháp		802.654.365					741.682.840							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	407.538.840		407.538.840								
	- Chi hoạt động				38.000.000	17.480.000	134.520.000								
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ				25.624.000		25.624.000								
	- Chi công tác theo dõi thi hành pháp luật, quản lý xử phạt hành chính và xây dựng hoàn thiện văn bản QPPL				45.197.740	5.197.740	40.000.000								
	- Kinh phí hoạt động của Hội Luật gia, Đại hội Hội luật gia				33.898.305	3.898.305	30.000.000								
	- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật; Đánh giá tiếp cận pháp luật				90.395.480	10.395.480	80.000.000								
	- Mua giấy tờ, biểu mẫu, sổ hồ tích cho các xã				24.000.000		24.000.000								
	- Công tác hoa giải cơ sở														
12	Phòng Tài chính - KH		1.329.032.017					1.262.873.232							
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			7	4.58		721.414.232		12	2.000.000					24.000.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Chi hoạt động				38.000.000	266.000.000	30.590.000	235.410.000						
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					12.324.000		12.324.000						
	- Chi bổ sung cho đơn vị có hoạt động tổng hợp, kiểm tra, báo cáo các chương trình, dự án, nội dung ngân sách của các cơ quan, đơn vị					135.000.000	15.525.000	119.475.000						
	- Hỗ trợ hoạt động Ban chỉ đạo CTMTQG					20.000.000		20.000.000						
	- Duy tu bảo dưỡng các thiết bị liên quan đến hệ thống Tabmis, cuộc phi đường truyền hệ thống phần mềm Tabmis					50.000.000	5.750.000	44.250.000						
	- Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp thành lập mới; Đới thoại doanh nghiệp, biểu dương doanh nghiệp, HTX, hộ kinh doanh; Gặp mặt ngày doanh nhân Việt Nam; công tác thu hút đầu tư					124.293.785	14.293.785	110.000.000						
13	Phòng Dân tộc		776.823.243			776.823.243	35.321.243	741.502.000						
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			4	5,36	449.682.000		449.682.000						
	- Chi hoạt động				38.000.000	152.000.000	17.480.000	134.520.000						
	- Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS; tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Ban chỉ đạo chương trình MTQG phát triển KTXH vùng DBDTS và miền núi					20.000.000		20.000.000						
	- Hỗ trợ kinh phí chi cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, tập huấn					98.644.068	11.344.068	87.300.000						
14	Chi hỗ trợ cán bộ tăng cường cơ sở		200.000.000			200.000.000		200.000.000						
15	Cán bộ chuyên trách, công chức xã		19.111.278.804											
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq								174		19.111.278.804	444.705.000	18.666.573.804	15.244.278.804

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13	
	- Chi hoạt động									22.000.000	3.828.000.000	440.220.000	3.387.780.000		
	- Bổ sung định mức chi TX cần bộ tăng cường khởi lý ban								3	13.000.000	39.000.000	4.485.000	34.515.000		
16	Chi cho cán bộ xã nghỉ việc		30.343.790						1	30.344.000	30.343.790	0	30.343.790		
17	Chi báo chi thôn bản, tổ dân phố		207.000.000						80	207.000.000	207.000.000	0	207.000.000		
18	Kinh phí hỗ trợ chỉnh sách miễn thu thủy lợi phí		306.532.740								306.532.740	0	306.532.740		
19	Các khoản chi phát sinh trong năm huyện xã		500.000.000												
20	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ cấp huyện, cấp xã (có danh mục cụ thể kèm theo)		1.255.367.232		532.203.390	61.203.390	471.000.000				723.163.842	83.163.842	640.000.000	Sửa chữa trụ sở và ban ghế hội trường xã Dak Jo T.a, mua máy vi tính, máy photo cho các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị	
21	Chi hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân		60.000.000						12	5.000.000	60.000.000	0	60.000.000		
22	Chi ban giám sát cộng đồng		24.000.000						12	2.000.000	24.000.000	0	24.000.000		
23	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Kết luận của Kiểm toán Khu vực XII xác định 70% nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2018 để lại làm lương		1.726.300.000		1.726.300.000		1.726.300.000								
24	Kinh phí tăng lương định kỳ, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức cho cấp huyện, cấp xã				100.000.000		100.000.000								
25	Kinh phí công tác quản trang của 4 xã (Htra, Dak Trôi, Kon Chiêng, Kon Thup)		80.000.000						4	20.000.000	80.000.000		80.000.000		
c	Khoản Mặt trận và các Đoàn thể		33.299.106.720		5.857.254.548	290.748.588	5.566.505.960				27.441.852.172	166.175.000	27.275.677.172		
1	Lý ban Mặt trận TQVN		3.048.109.416		1.689.775.416	97.023.616	1.592.751.800				1.358.334.000	30.360.000	1.327.974.000		
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq				566.974.800		566.974.800		12		1.094.334.000		1.094.334.000		
	- Chi hoạt động				38.000.000		38.000.000			22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000		
	- Hỗ trợ các hoạt động chung cho đơn vị có trụ sở riêng				36.000.000		36.000.000								

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hợp đồng Nghi định 68/NĐ-CP			2		220.077.000		220.077.000						
	- Chi hoạt động đặc thù của Mặt trận					200.000.000	23.000.000	177.000.000						
	- Hội nghị biểu dương già làng, trưởng thôn, người uy tín, cá nhân tiêu biểu trong công đồng dân cư cấp huyện					67.796.610	7.796.610	60.000.000						
	- Tổ chức Hội thi Cán bộ làm công tác Mặt trận giỏi					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Xây dựng các mô hình, cách làm hay trong thực hiện cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ cách làm trong vùng đồng bào DTTS để từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững"					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Sinh hoạt phí của UVMT không hưởng lương cấp huyện					23.040.000		23.040.000						
	- Hoạt động Ban quản lý Quỹ vì người nghèo cấp huyện; Hoạt động của ban tư vấn; Tổ chức phát động tháng cao điểm Ngày vì người nghèo					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tổ chức ngày hội Đại đoàn kết ở khu dân cư kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc Thống nhất Việt Nam; Phát động quần chúng tại các làng trong điểm; Thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh và tuyên truyền lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Sơ kết giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam huyện khóa V, nhiệm kỳ 2019-2024					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Kinh phí hỗ trợ lực lượng cốt cán tôn giáo					20.000.000	2.300.000	17.700.000						
	- Công tác giám sát, phân biên xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ chính trị					22.598.870	2.598.870	20.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện							Ngân sách cấp xã				Chi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK		
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13	
	- Chi chế độ đơn tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với đối tượng do UBND huyện thực hiện theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg ngày 12/12/2013					56.497.175	6.497.175	50.000.000							
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT					30.000.000	3.450.000	26.550.000							
2	Đoàn thanh niên CSHCM		2.430.770.453			1.049.711.453	61.287.853	988.423.600			1.381.059.000	44.735.000	1.336.324.000		
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	4,60	467.919.600	21.850.000	467.919.600	12		992.059.000		992.059.000		
	- Chi hoạt động					190.000.000	168.150.000	168.150.000			264.000.000	30.360.000	233.640.000		
	- Phụ cấp cấp ủy viên và kinh phí hoạt động của chi bộ					43.132.000	43.132.000	43.132.000							
	- Phụ cấp dân quân tự vệ					5.722.000	5.722.000	5.722.000							
	- Tổ chức hoạt động tháng thanh niên					16.949.153	1.949.153	15.000.000							
	- Bồi dưỡng và tham gia Hội thi tin học trẻ cấp tỉnh					16.949.153	1.949.153	15.000.000							
	- Chương trình tình nguyện mùa đông năm 2021 và xuân tình nguyện năm 2022; Tổ chức các hoạt động hướng ứng Tháng hành động vì trẻ em và các hoạt động hè, tết Trung thu; Tham gia trại huấn luyện cán bộ Đoàn - Hội năm 2022; Tổ chức "Phiên tòa giả định" tuyên truyền Pháp luật tại cơ sở					56.497.175	6.497.175	50.000.000							
	- Tổ chức hoạt động hè và chiến dịch SVTN mùa hè xanh					22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Tham gia Liên hoan CLB lý luận trẻ toàn tỉnh; Liên hoan tuyên dương thiếu nhi dân tộc và thiếu nhi nghèo vượt khó học giỏi toàn tỉnh; Hội thi thập sáng ước mơ thiếu nhi Gia Lai					22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Tổ chức chương trình đối thoại giữa Chủ tịch UBND huyện với cán bộ DVTN và Tổ chức chương trình Tiếp xúc, đối thoại giữa đại biểu HĐND với trẻ em					45.197.740	5.197.740	40.000.000							

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ V, nhiệm kỳ 2022-2027 của cấp huyện, cấp xã và tham gia Đại hội cấp tỉnh					122.598.870	14.098.870	108.500.000	12		125.000.000	14.375.000	110.625.000	
	- Tổ chức cuộc thi "Tìm hiểu Luật thanh niên năm 2020"					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Tổ chức "Giải bóng chuyền Nam thanh niên" huyện Mang Yang					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Công tác giám sát, phân biện xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
3	Hội Phụ nữ		2.262.110.931			1.011.051.931	50.437.571	960.614.360			1.251.059.000	30.360.000	1.220.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	5,56	568.530.360		568.530.360	12		987.059.000		987.059.000	
	- Chi hoạt động				38.000.000	190.000.000	21.850.000	168.150.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp dân quân tư vệ					3.934.000		3.934.000						
	- Tổ chức ngày hội phụ nữ sáng tạo, khởi nghiệp và trưng bày sản phẩm khởi nghiệp của phụ nữ và các sản phẩm đã được chứng nhận OCOP					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Tổ chức Hội thi "Áo dài - di sản văn hóa Việt Nam", lồng ghép lễ phát động thực hiện chủ đề năm 2022 "Đổi mới, sáng tạo trong triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội phụ nữ các cấp", Phát động cuộc thi "Tìm hiểu Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ tỉnh Gia Lai lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2021-2026" nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3					45.197.740	5.197.740	40.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Tô chức các hoạt động triển khai Đề án 938 " Tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới giai đoạn 2017-2027". Tô chức các hoạt động triển khai Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025". Hội nghị sơ kết Đề án 938, Đề án 939, Tổng kết Nghị định 56/2012/NĐ-CP. Tô chức các hoạt động triển khai cuộc vận động xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch góp phần vun đắp giá trị gia đình Việt Nam" gắn với xây dựng "làng Nông thôn mới". Hội nghị biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu có thành tích xuất sắc trong việc thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2022-2027					79.096.045	9.096.045	70.000.000						
	- Tô chức tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh về phát triển kinh tế đối với một số Chủ tịch Hội LHPN cơ sở, chi hội trưởng tiêu biểu và các cá nhân, HTX do nữ làm chủ có ý tưởng kinh doanh, khởi nghiệp				45.197.740	5.197.740	40.000.000							
	- Công tác giám sát, phân biện xã hội				11.299.435	1.299.435	10.000.000							
	- Chuỗi hoạt động kỷ niệm ngày thành lập Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam 20/10				22.598.870	2.598.870	20.000.000							
4	Hội Nông dân		2.368.783.136			1.147.724.136	49.138.136	1.098.586.000			1.221.059.000	30.360.000	1.190.699.000	
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			5	6,09	620.436.000		620.436.000	12		957.059.000		957.059.000	
	- Chi hoạt động				38.000.000	21.850.000	168.150.000			22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi huyện Mang Yang, giai đoạn 2017-2022. Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 34-NQ/HNDT, ngày 26/7/2017 của Ban chấp hành Trung ương Hội nông dân Việt Nam Khóa VI về thực hiện 3 nhiệm vụ trọng tâm: Tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/HNDT, ngày 27/7/2017 của Ban Thường vụ Trung ương Hội về tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Nông dân Việt Nam giai đoạn 2017-2022					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Hỗ trợ Ban chỉ đạo thực hiện QĐ 81/2014/QĐ-TTg và hoạt động của Ban điều hành Đề án 61					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Đưa sản phẩm đặc trưng tiêu biểu của huyện tham gia quảng bá sản phẩm và tham gia phiên chợ nông sản lần II do Hội nông dân tỉnh tổ chức					22.598.870	2.598.870	20.000.000						
	- Tham gia Hội thi nhà nông đua tài lần thứ IV tại tỉnh năm 2022					33.898.305	3.898.305	30.000.000						
	- Tổ chức học tập, tham quan các mô hình kinh tế ứng dụng tiên bộ kỹ thuật công nghệ vào sản xuất trồng và ngoài tỉnh					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Thành lập câu lạc bộ Nông dân với pháp luật tại xã Kon Chiêng; tổ chức các lớp tập huấn cho thành viên câu lạc bộ; Tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao khoa học, kỹ thuật, hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất; Tổ chức các lớp tập huấn công tác hòa giải cơ sở, khiếu nại tố cáo cho cán bộ hội, thành viên các câu lạc bộ Nông dân với pháp luật và lực lượng tuyên truyền viên cơ sở					45.197.740	5.197.740	40.000.000						
	- Công tác giám sát, phân biên xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện					100.000.000		100.000.000						
5	Hội Cựu chiến binh		1.900.700.479			619.997.307	28.963.107	591.034.200			1.280.703.172	30.360.000	1.250.343.172	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Hệ số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp bq			3	5,55	310.933.200		310.933.200	12		929.703.172	0	929.703.172	
	- Chi hoạt động				38.000.000	114.000.000	13.110.000	100.890.000		22.000.000	264.000.000	30.360.000	233.640.000	
	- Phụ cấp và hoạt động của Hội CCB Dân-Chính - Đảng					26.000.000		26.000.000						
	- Tô chức giải cầu lông chào mừng Đại hội Cựu chiến binh					16.949.153	1.949.153	15.000.000						
	- Đại hội hội cựu chiến binh cấp huyện, xã lần thứ VII					109.604.520	12.604.520	97.000.000	12		87.000.000		87.000.000	
	- Công tác giám sát, phân biên xã hội					11.299.435	1.299.435	10.000.000						
	- Kinh phí giải quyết chế độ trợ cấp công tác cho cán bộ Hội cựu chiến binh theo Nghị định số 15/2006/NĐ-CP					31.211.000		31.211.000						
6	Hội người cao tuổi		305.096.000			305.096.000	0	305.096.000						
	- Thu lao Hội người cao tuổi và các hoạt động của Hội người cao tuổi					77.216.000		77.216.000						
	- Tuyên truyền tháng hành động vì người cao tuổi và các hoạt động khác					10.000.000		10.000.000						
	- Công tác tổ chức chức thọ, mừng thọ Hội người cao tuổi cấp xã					217.880.000		217.880.000						
7	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã đặc biệt khó khăn		140.000.000										140.000.000	
8	Chi theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND tỉnh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố		20.809.638.000									0	20.809.638.000	
a	Khoản phụ cấp cho cán bộ xã và thôn, làng		10.391.856.000										10.391.856.000	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã												4.291.200.000	
	- Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, làng												6.100.656.000	
	Bồi dưỡng hàng tháng đối với cán bộ cấp thôn, làng		9.385.212.000									0	9.385.212.000	
b	- Phó Bí thư, phó trưởng thôn												2.574.720.000	
	- Các tổ chức chính trị cấp thôn, làng												5.165.532.000	
	- Công an viên												1.644.960.000	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện						Ngân sách cấp xã				Ghi chú
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
c	Khoản kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội ở cấp xã <i>Các tổ chức chính trị xã hội cấp xã</i>		1.032.570.000		0	0	0	0	0	0	1.032.570.000	0	1.032.570.000	
IX	CHI AN NINH													
1	Công an huyện		2.622.391.088	0	0	1.508.248.588	138.948.588	1.369.300.000			1.032.570.000	0	1.032.570.000	
	- Chi công tác an ninh, trực SSCD													
	- Kinh phí đấu tranh, học hỏi số cơ sở "Tả đạo Hia Moin" bên trong, vận động quần chúng tranh thủ người uy tín				90.395.480	10.395.480	80.000.000							
	- Kinh phí phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ma túy; Công tác phòng cháy chữa cháy				112.994.350	12.994.350	100.000.000							
	- Kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền				22.598.870	2.598.870	20.000.000							
	- Kinh phí phục vụ công tác đấu tranh, phòng chống người đồng bào DTTS trốn ra nước ngoài; Phòng ngừa, ngăn chặn, hoạt động tái phục hồi và quản lý, giáo dục đối tượng Fulro, "TLEDC"				67.796.610	7.796.610	60.000.000							
	- Chi chi công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn				30.000.000	3.450.000	26.550.000							
	- Chi sửa chữa nhà công vụ cần bộ chiến sỹ				300.000.000		300.000.000							
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT				150.000.000	17.250.000	132.750.000							
2	Trợ cấp một lần cho phó Công an xã		38.142.500											
3	Công tác phụ trách làng, hỗ trợ các đồng chí lãnh đạo làm nhiệm vụ cơ sở, chi công công tác ANCT		1.527.977.401		451.977.401	51.977.401	400.000.000							
X	CHI QUỐC PHÒNG													
	- Chi công tác quốc phòng quân sự địa phương		9.664.872.852			6.956.934.412	240.551.412	6.716.383.000						
	- Hỗ trợ tiền ăn tiền công cho dân quân thường trực và mua bảo hiểm				1.300.564.972	149.564.972	1.151.000.000							
	- Hỗ trợ tiền ăn, trợ cấp ngày công huấn luyện cho dân quân tự vệ theo Nghị định 72 Luật dân quân tự vệ (Trong đó, huấn luyện DQ năm nhất do Ban CHQS huyện đảm nhận)				1.627.383.000		1.627.383.000							
											2.600.874.440		2.600.874.440	
														0

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Kinh phí tập huấn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã					112.994.350	12.994.350	100.000.000						
	- Chi cho công tác GDQP&AN (kể cả chi công tác tập huấn)					56.497.175	6.497.175	50.000.000						
	- Kinh phí huấn luyện dự bị động viên (chi phụ cấp, tiền lương, tiền ăn trợ cấp gia đình)					749.132.000		749.132.000						
	- Kinh phí phục vụ đăng ký, kiểm tra, phục vụ tra cứu 17, đăng ký quản nhân dự bị					101.694.915	11.694.915	90.000.000						
	- Đảm bảo tiền ăn, vật chất giao quân nhân và kinh phí đi giao quân					60.000.000	6.900.000	53.100.000						
	- Thăm tặng quà lễ tuyên thệ chiến sỹ mới và đơn quân nhân xuất ngũ					70.000.000	8.050.000	61.950.000						
	- Hỗ trợ công tác tuyển quân cấp huyện, cấp xã; hỗ trợ hội đồng nghĩa vụ quân sự huyện					70.000.000	8.050.000	61.950.000	12	7.000.000	84.000.000		84.000.000	
	- Chi diễn tập cấp huyện năm 2022 (Tạm bỏ trị)					1.000.000.000		1.000.000.000						
	- Kinh phí trực SSCĐ các ngày lễ lớn trong năm					820.000.000		820.000.000						
	- Kinh phí phục vụ tết Nguyên đán và đảm bảo ANCT					320.000.000	36.800.000	283.200.000						
	- Bảo quản đội nhân dân cho BCH quân sự xã								12		23.064.000		23.064.000	
XI	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI		15.826.487.463	0	0	15.772.847.463	73.297.948	15.699.549.515	2	2	53.640.000	0	53.640.000	0
1	Phòng Lao động TB&XH		14.918.677.305			14.918.677.305	27.316.790	14.891.360.515	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội; người cao tuổi; người khuyết tật; Kinh phí chức thọ; mừng thọ các cụ tròn 90 tuổi; 100 tuổi					11.942.000.000		11.942.000.000						
	- Kinh phí thăm, tặng quà tết Nguyên đán và ngày TBLT			400		120.000.000		120.000.000						
	- Kinh phí hoạt động hỗ trợ cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt					60.000.000		60.000.000						
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách					2.350.000.000		2.350.000.000						
	- Hỗ trợ điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2022					33.898.305	3.898.305	30.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã					Ghi chú
				Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chỉ tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
	- Kinh phí thứ cùng 2 Đại tướng niệm các anh hùng liệt sỹ của huyện			2	40.000.000	80.000.000		80.000.000						
	- Mua sắm các vật dụng thờ cúng, sửa chữa nhà ở tại 2 Đền tướng niệm				203.639.000	23.418.485		180.220.515						
	- Quan trang 2 Đại tướng niệm				129.140.000			129.140.000						
2	Hội Cựu tù chính trị (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		134.362.893			134.362.893	7.146.893	127.216.000						
	- Thù lao và các hoạt động trong năm				72.216.000			72.216.000						
	- Thăm tặng quà tết, ngày 27/7 cho Hội viên				11.299.435	1.299.435		10.000.000						
	- Thăm hỏi ốm đau, viếng, giúp đỡ các hội viên đặc biệt khó khăn				11.299.435	1.299.435		10.000.000						
	- Đại hội Hội cựu tù chính trị yêu nước huyện Mang Yang lần thứ III, nhiệm kỳ 2022-2027				33.898.305	3.898.305		30.000.000						
	- Chi sơ kết, tổng kết				5.649.718	649.718		5.000.000						
3	Hội Cựu thanh niên xung phong (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		100.464.588			100.464.588	3.248.588	97.216.000						
	- Thù lao và các hoạt động trong năm				72.216.000			72.216.000						
	- Thăm hỏi ốm đau, viếng, quà lễ tết, giúp đỡ các hội viên đặc biệt khó khăn				11.299.435	1.299.435		10.000.000						
	- Chi tổ chức buổi tọa đàm kỷ niệm 72 năm ngày truyền thống TNXP Việt Nam				11.299.435	1.299.435		10.000.000						
	- Chi sơ kết, tổng kết				5.649.718	649.718		5.000.000						
4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin (Hội đặc thù theo QĐ 30/QĐ-TTg)		185.703.458			132.063.458	6.882.458	125.181.000	2	1,5	53.640.000	0	53.640.000	
	- Thù lao và các hoạt động trong năm				72.216.000			72.216.000	2	1,5	53.640.000		53.640.000	
	- Thăm tặng quà các ngày lễ tết, ngày tham hoa da cam Việt Nam				22.598.870	2.598.870		20.000.000						
	- Tổ chức Đại hội kết thúc nhiệm kỳ của 2 Hội tại xã Đak Trôi và thị trấn Kon Dơng				22.598.870	2.598.870		20.000.000						
	- Đưa Hội viên đi xông hơi giải độc tại tỉnh				9.000.000	1.035.000		7.965.000						
	- Chi sơ kết, tổng kết				5.649.718	649.718		5.000.000						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO	Ngân sách cấp huyện					Ngân sách cấp xã				Ghi chú	
				Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng	Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK	Chi tiêu cơ bản	Định mức	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi TX thực hiện CCTL và 1,5% chi TX để lập quỹ khen thưởng		Tổng số kinh phí giao đơn vị sau khi trừ TK
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9	10	11	12=10-11	13
5	Hội chữ thập đỏ - Thu lao, tiền công Hội chữ thập đỏ - Chi hoạt động - Hoạt động xây dựng tổ chức Hội; Tuyên truyền, Công tác xã hội; Chăm sóc sức khỏe nhân dân - Tổ chức hiến máu tình nguyện 3 đợt trong năm 2022 - Tổ chức lễ tôn vinh hiến máu tình nguyện		487.279.220	3		487.279.220	28.703.220	458.576.000						
				3	38.000.000	237.686.000	13.110.000	237.686.000	100.890.000					
						45.197.740	5.197.740	40.000.000						
						67.796.610	7.796.610	60.000.000						
						22.598.870	2.598.870	20.000.000						
XII	CHI KHÁC - Hỗ trợ các đơn vị đứng chân trên địa bàn huyện thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương theo phân công của cấp có thẩm quyền					150.000.000	17.250.000	132.750.000						
						5.804.633.000		5.804.633.000						
C	DỰ PHÒNG	7.065.000.000	7.065.000.000			5.804.633.000		5.804.633.000			1.260.367.000		1.260.367.000	
	TỔNG CHI (A+B+C+D)	354.163.000.000	360.263.000.000	0		293.930.240.877	7.466.185.137	286.464.055.741	35	2	66.332.759.123	1.164.798.294	65.167.960.829	0

Mang Yang, ngày tháng 12 năm 2021

**PHƯƠNG ÁN
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH VÀ DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022
HUYỆN MANG YANG**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND, ngày tháng 12 năm 2021 của
UBND huyện Mang Yang)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13, ngày 25/6/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số: 78/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022”;

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang lập phương án phân bổ và dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2022 cụ thể như sau:

A. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022:	363.293 triệu đồng.
I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:	3.030 triệu đồng.
- Thu ngân sách TW hưởng:	1.560 triệu đồng.
- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.470 triệu đồng.
II. Thu ngân sách huyện, xã:	360.263 triệu đồng.
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS:	22.690 triệu đồng.
2. Thu tiền sử dụng đất:	7.200 triệu đồng.
3. Phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất:	6.100 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên:	331.473 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối:	330.571 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu:	902 triệu đồng.

B. Tổng chi ngân sách:	360.263 triệu đồng.
I. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	35.388 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tinh phân cấp:	22.088 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	7.200 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng thu:	6.100 triệu đồng.
II. Chi thường xuyên:	317.810 triệu đồng.
III. Dự phòng ngân sách:	7.065 triệu đồng.

C. Phương án phân bổ ngân sách huyện:

I. Nguyên tắc phân bổ:

- Năm 2022 là năm đầu của thời kỳ ngân sách 2022-2025, về nguyên tắc, cơ bản tuân thủ theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, ngày 10 /12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách huyện để thực hiện đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách được Nhà nước ban hành, có hiệu lực đến thời điểm ngày 01 tháng 9 năm 2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh thêm để thực hiện chính sách theo tiêu chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025).

- Bố trí kinh phí chi đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo đảm bảo không thấp hơn số định mức tỉnh giao.

- Bố trí kinh phí chi cho sự nghiệp Khoa học công nghệ đảm bảo mức chi tối thiểu bằng định mức tỉnh giao.

- Căn cứ nguồn thu và nhiệm vụ chi được phân cấp, sẽ bố trí các nhiệm vụ chi đảm bảo theo khả năng của ngân sách và đúng chế độ quy định.

- Thực hiện đúng quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tiêu chí phân bổ đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo: chọn tiêu chí số lớp, biên chế, số học sinh (đối với trường PTDT Nội trú).

- Tiêu chí phân bổ đối với hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm Văn hóa - TT&TT, Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp): chọn tiêu chí biên chế được giao của cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với các Hội đặc thù: đảm bảo phụ cấp và các hoạt động gắn với việc thực hiện nhiệm vụ của từng Hội.

II. Phương án phân bổ chi thường xuyên cấp huyện:

1. Phân bổ chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo:

1.1) Đối với sự nghiệp giáo dục:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế tại thời điểm cuối năm 2021

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp dạy tăng, dạy thay), các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) tính theo quy định

hiện hành của số công chức, viên chức trong chỉ tiêu biên chế tại thời điểm cuối năm 2021, kinh phí thực hiện chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Trừ trợ cấp lần đầu, chuyên vùng).

- Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển bổ trí quỹ tiền lương mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2022 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

b. Phân bổ chi hoạt động cho từng trường theo tiêu chí số lớp, biên chế, số học sinh (đối với trường PTDT Nội trú):

b1. Bậc Mầm non:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 6 lớp	32.000.000
Từ 6 lớp đến 8 lớp	29.000.000
Từ 9 lớp đến 10 lớp	25.000.000
Từ 11 lớp đến 13 lớp	23.000.000
Từ 14 lớp trở lên	21.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học mầm non mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

Ghi chú: Thực hiện theo Quyết định 861/QĐ-TTg các xã Vùng I gồm: Thị trấn Kon Dong, Đăk Yă, Đăk Ta Ley, Ayun, Đăk Djrăng; Vùng II: H'ra, Kon Thup; Vùng III: Lơ Pang, Đê Ar, Đăk Trôi, Kon Chiêng và Đak Jơ Ta

ĐVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	6.000.000	7.000.000	8.000.000

b2. Bậc Tiểu học:

- Phân bổ theo số lớp:

ĐVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 12 lớp	24.000.000

Từ 12 lớp đến 15 lớp	21.000.000
Từ 16 lớp đến 19 lớp	18.000.000
Từ 20 lớp trở lên	16.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học Tiểu học mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

DVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	5.500.000	6.000.000	7.500.000

b3. Bậc Trung học cơ sở:

- Phân bổ theo số lớp:

DVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Dưới 6 lớp	36.000.000
Từ 6 lớp đến 9 lớp	34.000.000
Từ 10 lớp đến 14 lớp	29.000.000
Từ 15 lớp đến 17 lớp	27.000.000
Từ 18 lớp trở lên	23.000.000

- Phân bổ theo biên chế:

Đối với bậc học Trung học cơ sở mỗi biên chế được phân bổ cụ thể như sau:

DVT: đồng/biên chế/năm

Số biên chế	Vùng I	Vùng II	Vùng III
Biên chế được giao	6.000.000	8.000.000	9.000.000

- Các trường Bán trú, Nội trú định mức giao cụ thể như sau:

DVT: đồng/lớp/năm

Số lớp	Định mức
Trường Bán trú dưới 9 lớp	36.000.000
Trường bán trú từ 9 lớp trở lên	34.000.000

- Đối với các Trường bán trú mỗi biên chế được phân bổ: 9.000.000 đồng/biên chế (vùng III).

- Trường THCS Dân tộc Nội trú là trường chuyên biệt, định mức 37 triệu đồng/lớp/năm. Mỗi biên chế được phân bổ: 6.000.000 đồng/biên chế (vùng I).

b4. Đối với số học sinh tại Trường THCS Dân tộc Nội trú:

- Phân bổ chế độ chi hoạt động cho học sinh theo Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT, định mức phân bổ: 2.200.000 đồng/học sinh/năm.

- Chi học bổng cho học sinh nội trú: Định mức 1.192.000 đồng/học sinh/năm.

b5. Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm toàn bộ hoạt động sự nghiệp giáo dục đã giao cho đơn vị, kể cả chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phụ cấp dạy tăng giờ, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị giáo dục để nâng cao chất lượng dạy và học, đã tính đủ các chế độ học bổng cho học sinh nội trú, theo qui định.

Các đơn vị sự nghiệp xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

b6. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp & GDTX: Định mức 30 triệu đồng/biên chế.

c. Các nội dung khác.

- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3,4,5 tuổi; Chính sách thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC; Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg; Hỗ trợ cho học sinh sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg; Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ căn cứ vào chỉ tiêu được giao, sẽ bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị để triển khai thực hiện.

- Tăng lương định kỳ, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức sẽ tính toán theo số thực tế bổ sung vào cuối năm ngân sách.

- Bố trí kinh phí cho các đơn vị Trường học để hợp đồng bảo vệ với định mức: 42.000.000 đồng/năm.

1.2) Đối với sự nghiệp đào tạo:

a. Phân bổ kinh phí đào tạo: 400 triệu đồng/năm.

b. Phân bổ kinh phí giáo dục thường xuyên và dạy nghề: 200 triệu đồng/năm.

c. Đề án đào tạo hỗ trợ lớp bổ túc văn hóa gắn với đào tạo nghề năm học 2021-2022: 225 triệu đồng/năm.

2. Sự nghiệp VH-TT&TT, phát thanh truyền hình:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế được giao

- Tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành của số viên chức trong chỉ tiêu biên chế được giao tại thời điểm cuối năm 2021.

- Tiền công của Hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000.

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên: Tiêu chí theo số biên chế được giao.

Mỗi biên chế được phân bổ: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm các hoạt động thường xuyên (kể cả chi triển khai sơ kết, tổng kết), tuyên truyền các ngày lễ lớn, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình), chi nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch, sự nghiệp phát thanh, truyền hình; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện;

Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác văn hóa, thể thao, truyền thanh ở cơ sở xã, thị trấn; Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn huyện.

b. Phân bổ cho các hoạt động VH, Thể dục - TT, phát thanh truyền hình khác:

Bổ sung các hoạt động VH, Thể dục TT, các hoạt động phát thanh truyền hình và các nội dung chi khác theo các nhiệm vụ được triển khai trong năm.

3. Sự nghiệp kinh tế:

- Đối với hoạt động của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp ngoài tiền lương và các khoản có tính chất lương mỗi biên chế được giao: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với hoạt động của sự nghiệp kinh tế còn lại tùy vào khả năng kinh phí và nhu cầu chi của từng lĩnh vực mà phân bổ phù hợp.

- Định mức phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế trong năm.

4. Sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ:

Được phân bổ theo định mức của tỉnh giao là chỉ tiêu dự toán chi ngân sách mức chi theo quy định. Chi sự nghiệp môi trường: bố trí theo nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của huyện, chi sự nghiệp khoa học công nghệ bố trí mức chi tối thiểu theo quy định: 380 triệu đồng.

5. Chi quản lý hành chính:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: số biên chế giao

- Tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm đêm, thêm giờ) các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BH thất nghiệp và kinh phí công đoàn) của số cán bộ công chức trong chỉ tiêu biên chế được giao. Được xác định trên cơ sở quyết định giao chỉ tiêu biên chế hàng năm của Ủy ban nhân dân huyện và Ban Tổ chức Huyện ủy, kể cả

tiền công của hợp đồng Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

- Đối với số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển bổ trí quỹ tiền lương mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2022 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

b. Khoản chi hoạt động thường xuyên: Tiêu chí theo số biên chế được giao

ĐVT: đồng/biên chế/năm

STT	Loại hình cơ quan – quy mô biên chế	Định mức
1	Đơn vị có từ 1 đến 7 biên chế	38.000.000
2	Đơn vị có trên 7 biên chế	35.000.000

Định mức phân bổ tại mục b nêu trên bao gồm toàn bộ các khoản chi hoạt động quản lý hành chính của các cơ quan trong năm theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, bao gồm cả tiền làm thêm giờ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi khác, các khoản kinh phí mua sắm, thay thế công cụ, dụng cụ làm việc, kinh phí sửa chữa nhỏ thường xuyên tài sản.

Các cơ quan đơn vị quản lý hành chính xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

c. Các khoản chi hoạt động đặc thù của các cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể và các cơ quan ban ngành huyện:

- Thường trực Huyện ủy: 700 triệu đồng.
- Thường trực Ủy ban nhân dân huyện: 850 triệu đồng.
- Thường trực UBMTTQVN: 225 triệu đồng.
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện: 400 triệu đồng.
- Văn phòng Huyện ủy phân bổ: 112 triệu đồng.
- Văn phòng HĐND & UBND huyện: 150 triệu đồng.

d. Các cơ quan có lĩnh vực hoạt động mang tính tổng hợp, kiểm tra, báo cáo, quản lý... bao gồm: Phòng Tài chính – KH, Phòng Kinh tế - Hạ tầng khi giao dự toán được tính bổ sung thêm, cụ thể: Phòng Tài chính – KH 135 triệu đồng, Phòng Kinh tế - Hạ tầng 75 triệu đồng.

Các cơ quan đơn vị quản lý hành chính căn cứ định mức tại mục b, c nêu trên xây dựng định mức chi để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên

chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Khi thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, các đơn vị phải bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. UBND huyện không giải quyết các Tờ trình xin bổ sung kinh phí của các đơn vị, trừ một số trường hợp đặc biệt, đột xuất: Điều chỉnh biên chế, điều chỉnh nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc UBND huyện giao thêm nhiệm vụ chi, Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, thay đổi các định mức phân bổ dự toán ngân sách mới, bổ sung thêm kinh phí.

Nội dung chi tại mục b, c, d nêu trên không bao gồm:

- Trang phục của toàn ngành theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.
 - Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật.
 - Chi mua ô tô; chi mua sắm mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho biên chế mới tuyển.
 - Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo đề án được duyệt.
 - Chi mua sắm (trong tiêu chuẩn, định mức quy định), bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc, sửa chữa tài sản cố định có giá trị (của một hoặc một nhóm không thể tách rời) vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hằng năm (trên 5% tổng số kinh phí quản lý hành chính được phân bổ).
 - Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các hội nghị ngành có quy mô tổ chức lớn theo chỉ đạo của tỉnh, huyện.
 - Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ (Đoàn) công tác liên ngành của huyện.
 - Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- d. Các khoản chi thường xuyên khác: Phân bổ theo quy định hiện hành.
- đ. Đối với các cơ quan, đơn vị có trụ sở riêng tùy từng cơ quan, đơn vị hỗ trợ 36 triệu đồng để đảm bảo các hoạt động chung, riêng Trung tâm chính trị huyện bố trí 72 triệu đồng.
- e. Kinh phí chi tiền điện, nước sạch dùng chung cho Trụ sở Hội trường, phòng họp, nhà công vụ được phân bổ 140.000.000 đồng/năm.

6. Chi an ninh, quốc phòng:

- Chi an ninh trật tự địa phương.
- Chi công tác quốc phòng địa phương.

Căn cứ nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị trên địa bàn và nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ đặc thù được cấp có thẩm quyền giao cho Công an huyện và Ban Chỉ huy quân sự huyện.

Nội dung phân bổ nêu trên đã bao gồm: Toàn bộ kinh phí chi hoạt động an ninh, quốc phòng đã được phân bổ cho đơn vị.

7. Chi đảm bảo xã hội:

Phân bổ chi đảm bảo xã hội: Cấp theo số Sở Lao động thương binh XH tỉnh kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng cộng đồng và số đối tượng mới tăng thêm trong năm căn cứ theo số phát sinh thực tế sẽ cấp bổ sung). Chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách tiêu biểu vào các ngày lễ tết với mức 300.000đ/đối tượng và kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Thông tư 76/2021/TT-BTC và Luật người cao tuổi.

Trong tổng kinh phí đảm bảo xã hội bao gồm thù lao và các hoạt động hoạt động theo nhiệm vụ của 3 ban: Ban liên lạc tù chính trị, Hội Thanh niên xung phong, Hội nạn nhân chất độc da cam.

9. Phân bổ chi dự phòng ngân sách:

Tính bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách tỉnh giao. Trên cơ sở dự toán tỉnh giao căn cứ tình hình thực tế UBND huyện chủ động bố trí dự phòng ngân sách cho cấp xã và các đơn vị bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, để giải quyết những vấn đề phát sinh ngoài dự toán như: cứu đói, thiên tai, dịch họa ... và những khoản chi phát sinh ngoài định mức đã phân bổ.

10. Quy định chung của cấp huyện:

- Đối với các nội dung phân bổ trên là toàn bộ kinh phí hoạt động của đơn vị trong năm. Trong đó đã bao gồm các khoản: tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (theo mức lương tối thiểu 1.490.000đ), hội nghị, tổng kết, các khoản mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và kinh phí đào tạo của từng đơn vị.

(Định mức giao trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 1,5% trích lập quỹ khen thưởng).

- Đối với khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) được giữ lại tập trung ở ngân sách cấp huyện, cấp xã để bố trí thực hiện cải cách tiền lương.

- Thực hiện trích lập 1,5% chi thường xuyên để lập quỹ khen thưởng theo quy định hiện hành, số kinh phí khen thưởng trong năm nếu sau khi trích lập còn thiếu dùng ngân sách huyện đảm bảo.

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm Phòng Tài chính – KH huyện tổng hợp báo cáo xin ý kiến UBND huyện trình Thường trực HĐND huyện bổ sung chi trong quá trình điều hành ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách.

- Đối với dự phòng ngân sách, UBND huyện chủ động điều hành theo Luật ngân sách, định kỳ báo cáo HĐND huyện vào kỳ họp gần nhất.

** Đối với chế độ cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và người hoạt động trực tiếp ở thôn, làng theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/2/2021 của HĐND tỉnh và kinh phí thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh UBND huyện đã chủ động bố trí đủ. Trong năm ngân sách nếu UBND tỉnh có nguồn lực hỗ trợ thêm, huyện sẽ trình Thường trực HĐND huyện bố trí tập trung các nhiệm vụ chi cho sự nghiệp kinh tế (kiến thiết thị chính, sự nghiệp giao thông, sự nghiệp môi trường) và các nhiệm vụ cần thiết khác.*

III) Phân bổ đối với cấp xã:

1. Chi quản lý hành chính:

a. Phân bổ theo tiêu chí chính: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP.

Đảm bảo tiền lương, phụ cấp (không kể phụ cấp làm thêm giờ) các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT và kinh phí công đoàn) của số cán bộ công chức trong chỉ tiêu biên chế được giao (thực tế có mặt) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng.

- Đối với hoạt động của khối Đảng, Ủy ban MTTQ VN, khối quản lý Nhà nước, Hội CCB, Hội Nông dân, Hội LHPN, Đoàn TNCSHCM, Công an: 22 triệu đồng/1 biên chế.

- Đối với các xã có cán bộ chủ chốt tăng cường: 35 triệu đồng/1 biên chế.

(Định mức giao trên chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL và 1,5% trích lập quỹ khen thưởng).

b. Phân bổ theo tiêu chí phụ:

- Hỗ trợ chi khác cho Đại biểu HĐND xã: 8 triệu đồng/ĐB/năm.

- Chế độ thù lao hàng tháng đối với người nghỉ hưu giữ chức danh Chủ tịch Hội Nạn nhân CDDC/DIOXIN cấp xã (thị trấn Kon Dong, xã Đăk Trôi) theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Trung tâm học tập cộng đồng, công tác phổ cập giáo dục cấp xã: 20 triệu đồng/xã

- Hỗ trợ hoạt động sự nghiệp giáo dục cấp xã, Hội khuyến học cấp xã (bổ trí tối thiểu 2 triệu đồng cho khuyến học): 15 triệu đồng/xã.

- Sự nghiệp đào tạo: Chi đào tạo cán bộ cấp xã: 200 triệu đồng. Căn cứ vào số lượng đào tạo thực tế, sẽ tính cụ thể cho từng xã.

- Chi ban thanh tra nhân dân: 5.000.000 đồng/xã; ban giám sát cộng đồng 2.000.000 đồng/xã.

- Mức chi kinh phí đảm bảo thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã là 20.000.000 đồng/năm/xã; Mức chi đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 là 25.000.000 đồng/năm/xã. Ban công tác mặt trận ở KDC 6.000.000 đồng/khu dân cư thuộc vùng khó khăn; 5.000.000 đồng/khu dân cư thuộc vùng còn lại. (Thực hiện theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh Gia Lai)

- Hoạt động văn hóa thể thao: 15.000.000 đồng/thị trấn; 10.000.000 đồng/xã.

- Phụ cấp cho cán bộ làm công tác y tế tại thôn, bản: 74 cán bộ. Mức 0,5 lương cơ sở/tháng, riêng các làng của thị trấn Kon Dong và xã Đăk Yă, Đăk Djrăng 0,3 lương cơ

sở/tháng. Định mức chi thực hiện theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/05/2009 và kinh phí hoạt động của cán bộ y tế thôn bản. Hỗ trợ hoạt động của cán bộ y tế thôn bản: 1.000.000 đồng/người.

2. Chi phụ cấp, hỗ trợ hoạt động cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, tổ dân phố (gọi chung là thôn) theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai:

Quy định về chức danh, bố trí số lượng, chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể:

- Bố trí số lượng người và mức phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

+ Xã loại 1, gồm: xã H'ra, Ayun, Kon Chiêng bố trí 14 người/xã theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Mang Yang về việc giao số lượng cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố huyện Mang Yang. Được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng 22,4 lần mức lương cơ sở/xã/tháng.

+ Xã loại 2, gồm: Thị trấn Kon Dơng và các xã Đăk Yă; Đak Ta Ley; Đak Jơ Ta; Đăk Djrăng; Lơ Pang; Kon Thụp; Đê Ar; Đăk Trôi bố trí 12 người/xã theo Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Mang Yang về việc giao số lượng cán bộ, công chức; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố huyện Mang Yang. Được hưởng phụ cấp hằng tháng bằng 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng 19,2 lần mức lương cơ sở/xã/tháng.

- Mức phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố: 3 chức danh, gồm: Bí thư chi bộ, Thôn trưởng: 1,35 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Trưởng Ban công tác mặt trận: 1,25 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng bằng 3,95 lần mức lương cơ sở/thôn/tháng. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên (thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley; thôn Tân Phú, xã Đăk Djrăng); thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền (xã H'ra, xã Lơ Pang, xã Kon Thụp) mức phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố: 3 chức danh, gồm: Bí thư chi bộ, Thôn trưởng: 1,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Trưởng Ban công tác mặt trận: 1,6 lần mức lương cơ sở/người/tháng, tổng cộng bằng 5 lần mức lương cơ sở/thôn/tháng.

- Mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 0,9 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố, gồm: Phó Bí thư, Phó thôn trưởng, Chi hội trưởng Hội CCB, Chi hội Hội Nông dân, Chi hội Hội LHPN, Bí thư Đoàn TNCSHCM. Mức bồi dưỡng hằng tháng bằng 1,15 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với Công an viên.

- Mức khoán kinh phí hoạt động hằng tháng của các tổ chức chính trị – xã hội ở cấp xã:

+ Xã loại 1, gồm: xã H'ra, Ayun, Kon Chiêng được khoán kinh phí hoạt động hằng tháng bằng 1 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

+ Xã loại 2, gồm: Thị trấn Kon Dong và các xã Đăk Yă; Đak Ta Ley; Đak Jơ Ta; Đăk Djrăng; Lơ Pang; Kon Thụp; Đê Ar; Đăk Trôi được khoán kinh phí hoạt động hằng tháng bằng 0,95 lần mức lương cơ sở/tổ chức/tháng.

3. Chi bổ sung mục tiêu:

- Kinh phí hỗ trợ diện tích sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 307 triệu đồng.

- Kinh phí chi tiếp dân: 20 triệu đồng/xã.

- Kinh phí huấn luyện dân quân: 1.053,664 triệu đồng (tùy theo xã). Bố trí đủ ngay từ đầu năm theo con số dân quân (cơ động, tại chỗ) và số ngày dự kiến huấn luyện năm 2022 của Cơ quan quân sự huyện. *Riêng kinh phí huấn luyện dân quân năm thứ nhất giao cho Ban chỉ huy quân sự huyện.*

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Chỉ thị 05 - CT/TU ngày 22/11/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy " Tổ chức Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy cơ sở và bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố nhiệm kỳ 2022-2025": 389 triệu đồng. Phân bổ theo số đảng viên của từng xã.

- Hỗ trợ công tác tuyển quân Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã: 7 triệu đồng/xã.

- Hỗ trợ 20 triệu đồng/năm/xã cho 4 xã có Nghĩa Trang Liệt sỹ (gồm các xã H'ra, Đăk Trôi, Kon Chiêng, Kon Thụp).

- Trợ cấp 01 lần cho công an xã nghỉ việc: 38.143 triệu đồng.

- Truy lĩnh phụ cấp thâm niên, đặc thù quốc phòng quân sự: triệu đồng.

- Hỗ trợ Đại hội Hội Cựu chiến binh: 7 triệu đồng/xã (đại hội điểm 10 triệu đồng/xã); ĐH Đoàn TNCSHCM : 10 triệu đồng/xã (ĐH điểm 15 triệu đồng/xã).

- Hỗ trợ các đồng chí lãnh đạo làm nhiệm vụ cơ sở, công tác an ninh chính trị, phục vụ tết nguyên đán: 1.076 triệu đồng, tùy theo số lượng và nhiệm vụ của từng xã.

- Chi các công tác khác ở xã như: Công tác hòa giải cơ sở, kinh phí thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ theo Nghị định 72 Luật dân quân tự vệ, chi hoạt động Đảng bộ cơ sở, chi báo chi bộ đảng, báo chí khu dân cư, báo quân đội nhân dân của BCH quân sự xã, chi cho cán bộ xã nghỉ việc. Tùy thuộc vào số lượng đảng viên, số chi bộ, số thôn của từng xã mà phân bổ kinh phí phù hợp, đúng quy định. Riêng nội dung chi từ sách pháp luật, biểu mẫu hộ tịch năm 2022 giao phòng Tư pháp chi (theo văn bản của Sở Tư pháp)

4. Các quy định chung của cấp xã:

- Các nội dung phân bổ nêu trên bao gồm toàn bộ kinh phí hoạt động của cấp xã trong năm. Trong đó đã bao gồm các khoản: tiền lương, các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng).

- Mức phân bổ chi ngân sách trên là cơ sở tạo nguồn cho ngân sách cấp xã, không phải là định mức chi tiêu ngân sách. Căn cứ trong phạm vi tổng nguồn được phân bổ, UBND xã trình HĐND xã quyết định phân bổ cụ thể cho từng lĩnh vực chi để thực hiện tất cả các nhiệm vụ chi đã được phân cấp đúng quy định.

- Đối với khoản chi tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở ngân sách cấp xã để bố trí thực hiện cải cách tiền lương. Trích 1,5% kinh phí chi thường xuyên để lập quỹ khen thưởng trong năm 2022 đã giữ lại ngân sách huyện.

- Đối với các xã, thị trấn nhận bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện, nếu trong năm có phát sinh các nhiệm vụ được giao vượt khả năng kinh phí đã phân bổ cho cấp xã, căn cứ khả năng của ngân sách cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện sẽ trình Hội đồng nhân dân huyện hỗ trợ thêm cho các địa phương này một phần kinh phí để giảm bớt khó khăn.

5. Phân bổ dự phòng ngân sách đối với cấp xã.

Thực hiện phân bổ ngân sách dự phòng bằng 2% tổng chi thường xuyên để giải quyết những vấn đề phát sinh ngoài dự toán như: cứu đói, thiên tai, dịch họa ... và những khoản chi phát sinh ngoài định mức đã phân bổ./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MANG YANG**

Số: /NQ-HĐND

DỰ THẢO

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Mang Yang, ngày tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách và dự toán
thu – chi năm 2022 huyện Mang Yang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MANG YANG
KỲ HỌP THỨ TƯ – KHÓA V
(Từ ngày 21/12 đến ngày 22/12/2021)**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Nghị quyết số: 78/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022”

Căn cứ Quyết định số: 896/2021/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai “về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố”;

Xét Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện “về việc đề nghị phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách và dự toán thu - chi năm 2022 huyện huyện Mang Yang”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế – Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp thứ Tư, Hội đồng nhân dân huyện khóa V.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách và dự toán thu – chi năm 2022 huyện Mang Yang như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước:	363.293 triệu đồng.
I. Thu ngân sách TW, tỉnh trên địa bàn:	3.030 triệu đồng.
- Thu ngân sách TW hưởng:	1.560 triệu đồng.

- Thu ngân sách Tỉnh hưởng theo phân cấp:	1.470 triệu đồng.
II. Tổng thu ngân sách huyện, xã :	360.263 triệu đồng.
1. Các khoản thu đưa vào cân đối NS :	15.490 triệu đồng.
2. Thu tiền sử dụng đất :	7.200 triệu đồng.
3. Tăng thu tiền sử dụng đất :	6.100 triệu đồng.
4. Thu trợ cấp từ cấp trên :	331.473 triệu đồng.
- Thu trợ cấp cân đối :	330.571 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu :	902 triệu đồng.

Thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao: 25.720 triệu đồng.

Huyện xây dựng thu NSNN trên địa bàn: 31.820 triệu đồng, tăng 6.100 triệu đồng so với Tỉnh giao từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

III. Tổng chi ngân sách huyện, xã : **360.263 triệu đồng.**

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển:	35.388 triệu đồng.
<i>Trong đó: - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:</i>	<i>13.300 triệu đồng.</i>
<i>- Chi từ nguồn vốn XDCB tập trung:</i>	<i>22.088 triệu đồng.</i>
2. Chi thường xuyên:	317.810 triệu đồng.
3. Dự phòng ngân sách:	7.065 triệu đồng.

* Dự toán chi thường xuyên của ngân sách huyện được phân bổ theo từng lĩnh vực chi, cho từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách, các xã, thị trấn theo phương án phân bổ ngân sách năm 2022.

III. Phương án phân bổ ngân sách huyện:

Nguyên tắc phân bổ:

- Đảm bảo cân đối nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách huyện để thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương, Tỉnh ban hành theo đúng quy định.
- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ đảm bảo mức chi tối thiểu so với số Tỉnh giao.
- Thực hiện đúng quy định theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu đảm bảo hoàn toàn hoặc một phần chi thường xuyên; áp dụng hình thức đấu thầu, đặt hàng nhiệm vụ Nhà nước giao theo tinh thần chỉ đạo tại văn bản số 64-CTr/TU ngày 05/6/2018 của Tỉnh ủy Gia Lai về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ-TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các nguồn đã phân bổ nhưng chưa giao chi tiết, giao cho Ủy ban nhân dân huyện trình Thường trực HĐND huyện thống nhất trước khi thực hiện.
- Chi tiết các nội dung nhiệm vụ thu, chi ngân sách, mức phân bổ dự toán ngân sách địa phương theo phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 được Ủy ban nhân dân huyện trình tại kỳ họp.

- Đối với chế độ cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và người hoạt động trực tiếp ở thôn, làng theo Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/2/2021 của HĐND tỉnh và kinh phí thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh UBND huyện đã chủ động bố trí đủ. Trong năm ngân sách nếu UBND tỉnh có nguồn lực hỗ trợ thêm, UBND huyện trình Thường trực HĐND huyện bố trí tập trung các nhiệm vụ chi cho sự nghiệp kinh tế (kiến thiết thị chính, sự nghiệp giao thông, sự nghiệp môi trường) và các nhiệm vụ cần thiết khác.

(Kèm theo phương án phân bổ ngân sách và dự toán thu-chi năm 2022)

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mang Yang khoá V, Kỳ họp thứ Tư, thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- TT Huyện uỷ (B/c);
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Các cơ quan thuộc huyện;
- TT HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-HĐND

CHỦ TỊCH